

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024,
HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

Văn Lâm, năm 202..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024,
HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN**

Ngày 19 tháng 01 năm 2024

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH HƯNG YÊN**
(Ký tên, đóng dấu)



Bui Thanh
**PHÓ GIÁM ĐỐC
BUI XUÂN HẬU**

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM**
(Ký tên, đóng dấu)



Trần Chu Đức
**CHỦ TỊCH
Trần Chu Đức**

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC VIẾT TẮT	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Các tài liệu, số liệu	8
2.3. Mục tiêu.....	8
2.4. Bố cục báo cáo	8
2.5. Sản phẩm dự án	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	10
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	10
1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	10
1.1.1.1. Vị trí địa lý	10
1.1.1.2. Địa hình, địa mạo	10
1.1.1.3. Khí hậu	10
1.1.1.4. Thủy văn.....	12
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	12
1.1.2.1. Tài nguyên đất.....	12
1.1.2.2. Tài nguyên nước.....	13
1.1.2.3. Tài nguyên nhân văn	13
1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	14
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội	14
1.2.1. Về phát triển kinh tế.....	15
1.2.1.1. Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp	15
1.2.1.2. Thương mại và Dịch vụ	16
1.2.1.3. Lĩnh vực nông nghiệp	16
1.2.1.4 Lĩnh vực đầu tư phát triển	17
1.2.1.5. Lĩnh vực tài chính tiền tệ	18
1.2.1.6. Lĩnh vực giao thông, quản lý trật tự xây dựng.....	18
1.2.1.7. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường	19
1.2.1.8. Chương trình xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị	20
1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội	21

1.2.2.1. Văn hóa và thông tin	21
1.2.2.2. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	22
1.2.2.3. Lĩnh vực Y tế - Dân số KHHGD	23
1.2.2.4. Lĩnh vực Lao động - Thương binh và xã hội, Chử thập đỏ	24
1.2.3. Công tác nội vụ, cải cách hành chính và khoa học công nghệ	25
1.2.3.1. Công tác Nội vụ.....	25
1.2.3.2. Công tác cải cách hành chính.....	26
1.2.3.3. Công tác khoa học công nghệ	27
1.2.4. Quốc phòng, an ninh, thanh tra và tư pháp	27
1.2.4.1. Quốc phòng	27
1.2.4.2. An ninh	28
1.2.4.3. Công tác thanh tra, giải quyết đơn thư, phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí	29
1.2.4.4. Công tác Tư pháp	30
1.2.4.5. Công tác Thi hành án dân sự.....	30
1.2.5. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	31
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	34
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	34
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	34
2.1.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp.....	35
2.1.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp.....	36
2.1.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng	38
2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lâm	38
2.1.2.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	38
2.1.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023	40
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	46
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	47
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	49
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	49
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	50
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	50

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	51
3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:	64
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	72
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	98
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	98
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	99
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	100
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	103
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	103
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	103
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	104
4.4. Các giải pháp khác	104
4.4.1. Giải pháp về quản lý hành chính.....	104
4.4.2. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	105
4.4.3. Giải pháp về vốn đầu tư	106
4.4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	106
4.4.5. Giải pháp thực hiện giải phóng mặt bằng	107
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	108
1. Kết luận	108
2. Kiến nghị	108

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BGDĐT	: Bộ Giáo dục và Đào tạo
BGTVT	: Bộ Giao thông vận tải
BTC	: Bộ Tài chính
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVHTTDL	: Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
CP	: Chính phủ
HD	: Hướng dẫn
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KL	: Kết luận
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
QĐ	: Quyết định
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
TTg	: Thủ tướng Chính phủ
TT	: Thông tư
TU, TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban thường vụ Quốc hội

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật đất đai năm 2013 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 40 theo Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định: “Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã”. Đồng thời theo khoản 2 điều 63: “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” là căn cứ để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm tổ chức triển khai lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên”**.

2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ VHTT&DL thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt bổ sung các dự án có sử dụng đất lúa dưới 10 ha năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2022;

- Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh năm 2022;

- Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 195/NQ-HĐND ngày 26/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 218/NQ-HĐND ngày 21/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 21/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 262/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất, điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 310/NQ-HĐND ngày 09/12/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha điều chỉnh, bổ sung năm 2022;

- Nghị quyết số 311/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 9/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh năm 2023;

- Nghị quyết số 371/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất điều chỉnh, bổ sung năm 2023;

- Nghị quyết số 391/NQ-HĐND ngày 02/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10 ha trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 437/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa dưới 10 ha sang các mục đích khác để thực hiện trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất năm 2020 -2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

- Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Văn Lâm;

- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Lâm;

- Quyết định số 1196/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 huyện Văn Lâm;

- Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án công trình và nhu cầu sử dụng đất tại một số xã, thị trấn trên địa bàn huyện Văn Lâm trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Văn Lâm;

- Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 12/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lâm;

- Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lâm;

- Công văn số 1669/STNMT-QHKH ngày 27/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; Đơn đốc triển khai lập KHSDĐ cấp huyện năm 2024;

- Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024;

- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã, thị trấn qua các năm.

2.2. Các tài liệu, số liệu

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Văn Lâm;

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Văn Lâm;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Văn Lâm;

- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Văn Lâm;

- Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Mục tiêu

- Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Văn Lâm trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm trước. rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

2.4. Bố cục báo cáo

Báo cáo: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên” gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Sản phẩm dự án

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Văn Lâm là huyện nằm về phía bắc tỉnh Hưng Yên, với Quốc lộ 5A chạy qua. Văn Lâm được xác định là một trong các vùng kinh tế động lực quan trọng của tỉnh Hưng Yên, đã và đang có nhiều lợi thế phát triển trở thành huyện công nghiệp, diện tích hành chính của huyện và 7.521,38 ha được giới hạn bởi:

- Phía Bắc giáp với thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Tây giáp huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;
- Phía Nam giáp huyện Yên Mỹ và huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên;
- Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện Văn Lâm nhìn chung độ cao thấp không đều nhau, mà có sự chênh lệch, về cốt đất tương đối lún và có xu thế thoải dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Các xã thuộc về phía Tây Bắc địa hình đa số là vùn đến vùn cao diện tích thấp trũng không đáng kể. Các xã phía Nam và Đông Nam (dưới đường sắt) đồng ruộng đa số là vùn thấp, thấp và trũng. Nhưng nhìn chung đất đai của huyện đều thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ.

1.1.1.3. Khí hậu

Huyện Văn Lâm nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung đều nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ và chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.
- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Theo số liệu điều tra của trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Hưng Yên, các yếu tố khí hậu được thể hiện:

*** Nhiệt độ**

Hàng năm có nhiệt độ trung bình là 23,20C, mùa hè nhiệt độ trung bình là 30- 320C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 6, tháng 7 là 36- 380C. Mùa đông nhiệt độ trung bình là 17- 200C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và tháng 2 là 8- 100C. Tổng tích ôn hàng năm là 85030C.

*** Mưa**

Lượng mưa tập trung và phân bố theo mùa, mùa hè thường có mưa to, bão lớn, gây úng lụt, làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện, mùa đông thời tiết hanh khô kéo dài, lượng mưa ít, nước ở các ao, hồ cạn, không đủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt cũng bị hạn chế.

*** Năng**

Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1750 giờ, số ngày nắng trong tháng là 24 ngày, số giờ nắng trung bình của mùa hè từ 6- 7 giờ trong ngày, mùa đông có từ 3- 4 giờ nắng trong ngày.

*** Gió bão**

Văn Lâm chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: gió đông Bắc thổi vào mùa lạnh và gió đông Nam thổi vào mùa nóng. Vào các tháng 6, tháng 7 có xuất hiện đợt gió khô nóng; mùa đông từ tháng 12 đến tháng 2 có những đợt rét đậm kéo dài. Hàng năm Văn Lâm còn bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của 3 đến 4 trận bão với sức gió và lượng mưa lớn gây thiệt hại cho sản xuất, tài sản, làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư trong huyện.

*** Độ ẩm không khí**

Độ ẩm không khí trung bình năm là 85%, tháng cao nhất là 92%, tháng thấp nhất là 74%, tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 3, độ ẩm trung bình là 88,4%, tháng khô nhất là tháng 11, độ ẩm trung bình là 74%.

Như vậy, Văn Lâm có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều vào mùa hè, lạnh, khô, hanh vào mùa đông. Khí hậu này thích hợp với nhiều loại cây trồng, tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp phát triển đa dạng và phong phú về sản phẩm. Tuy nhiên huyện cũng cần có các biện pháp để phòng chống lụt bão, cũng như hạn hán làm ảnh hưởng xấu đến sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, có vậy sản xuất nông nghiệp mới đạt được hiệu quả cao.

1.1.1.4. Thủy văn

Thủy văn Văn Lâm chịu ảnh hưởng và phụ thuộc vào chế độ thủy văn, lưu lượng dòng chảy thượng nguồn sông Hồng (chạy dọc từ Bắc xuống Nam với chiều dài 23km là nguồn cung cấp và tiêu thoát nước cho địa bàn huyện và các khu vực nằm ven sông) và mạng lưới sông ngòi chằng chịt gồm sông Cửu Yên, sông Điện Biên, sông Kim Ngưu, sông Từ Hồ, sông Đồng Quê.

Cùng với hệ thống sông ngòi, lại nằm trong hệ thống đại thủy nông Bắc Hưng Hải với hệ thống thủy lợi đảm bảo tương đối chủ động cung cấp nước trong mùa khô hạn và tiêu úng trong mùa mưa lũ. Tuy nhiên địa hình thấp, mùa mưa tập trung gặp nước sông Hồng dâng cao nên khả năng tiêu nước hạn chế, úng lụt cục bộ kéo dài, cần có biện pháp chủ động trong giai đoạn tới.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Huyện Văn Lâm với diện tích đất tự nhiên là 7.521,38 ha trong đó đất dùng cho sản xuất nông nghiệp là 3.674,89 ha (chiếm 48,86%), đất phi nông nghiệp là 3.842,53 ha (51,09%), đất chưa sử dụng là 3,96 ha (0,053%).

Theo kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng năm 1993 của Sở Địa chính Hải Hưng cho thấy đất đai huyện Văn Lâm chia làm 6 loại đất chính:

- *Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (P^h):* Có 969,87 ha chiếm 23,92% so với diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này phân bố tại xã Tân Quang, Đình Dù, Lạc Đạo, Lạc Hồng, Việt Hưng, Lương Tài và thị trấn Như Quỳnh.

- *Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi trung tính, ít chua có hiện tượng glây của hệ thống sông Hồng (Phg):* Diện tích 130,74 ha chiếm 3,22 % so với diện tích cây hàng năm, loại đất này chiếm tỷ lệ thấp và chỉ được phân bố tại 3 xã là: Tân Quang 62,30 ha, Trung Trắc 53,36 ha và thị trấn Như Quỳnh 15,08 ha.

- *Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi, chua, có hiện tượng glây của hệ thống sông Hồng (P^h_{gc}):* Diện tích 34,41 ha chiếm 0,85% so với diện tích cây hàng năm. Loại đất này có tại xã Việt Hưng.

- *Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua của hệ thống sông Thái Bình (P^t_c):* Diện tích là 1.810,67 ha chiếm 44,65 % so với diện

tích cây hàng năm. Loại đất này phân bố ở 10 xã, thị trấn. Duy nhất là xã Tân Quang không có loại đất này.

- *Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chưa có hiện tượng glây của hệ thống sông Thái Bình (P_{cg}^t):* Diện tích 1.034,55 ha chiếm 25,51% so với diện tích cây hàng năm. Loại đất này được phân bố rộng rãi ở 11 xã, thị trấn trong huyện.

- *Đất phù sa úng nước mưa mùa hè, có hiện tượng glây mạnh (P_g):* Diện tích 74,90 ha chiếm 1,85% so với diện tích nông nghiệp. Diện tích này chiếm một tỷ lệ ít trong các loại đất, mức độ phân bố hẹp cụ thể ở xã Tân Quang có 41,58 ha, xã Việt Hưng 33,32 ha.

Nhìn chung đất đai của huyện Văn Lâm giàu dinh dưỡng phù hợp cho nhiều loại cây trồng phát triển đa dạng phong phú với các xã giáp quốc lộ 5 như: Tân Quang, Trung Trác, Đình Dù, thị trấn Như Quỳnh và xã Lạc Đạo. Đất đai dễ canh tác, địa hình chủ yếu là vùn cao, vùn và thấp, phù hợp rau màu, cây vụ đông. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ, cát pha là 640,02 ha chiếm 15,54%. Đất thịt trung bình đến thịt nặng 3415,12 ha chiếm 84,46%, còn lại là đất thịt nặng và sét. Các xã phía trong như: Việt Hưng, Lương Tài, Đại Đồng, Minh Hải, Lạc Hồng và xã Chỉ Đạo. Đất đai đa số ở địa hình vùn thấp, thấp và trũng khó khăn cho làm đất và tiêu úng về mùa mưa nên chủ yếu cây lúa là chính, diện tích làm được rau màu vụ đông chiếm tỷ lệ thấp.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu lại trong các ao hồ, kênh mương nội đồng. Ngoài ra còn có nước từ các sông được điều tiết qua hệ thống thủy nông, qua các trạm bơm cùng hệ thống kênh mương nội đồng cung cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- Nước ngầm: huyện Văn Lâm có nguồn nước ngầm với trữ lượng lớn, chất lượng tốt, có khả năng khai thác tới 100.000 m³/ngày đêm, đáp ứng công suất nhà máy nước khoảng 10 triệu lít/năm.

1.1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với truyền thống văn minh, văn hiến lâu đời hầu hết các làng, xã đều có đình chùa, đền miếu, toàn huyện có các di tích được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện. Nhân

dân Văn Lâm đều đoàn kết, cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, đóng góp nhiều công sức trong cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc. Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo ý thức tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, những thành quả đã đạt được. Kể từ khi tái lập huyện đến nay Đảng bộ và nhân dân toàn huyện đoàn kết lương, giáo phấn đấu đưa huyện Văn Lâm trở thành huyện phát triển.

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Tổ chức tốt công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt; tham gia Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường đối với 07 đơn vị do Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức; tổ chức kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp giấy phép môi trường đối với 06 đơn vị; phối hợp với Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an Tỉnh kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 03 đơn vị; phối hợp với Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh giám sát việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 08 đơn vị tại Khu công nghiệp Phố Nối A; tiếp tục phối hợp với một số phòng, ngành của huyện, UBND các xã, thị trấn, bảo hiểm xã hội huyện rà soát danh sách, số lượng người tham gia tổ, đội vệ sinh môi trường tại các xã, thị trấn để đề nghị cấp Bảo hiểm y tế; tổ chức thu phí bảo vệ môi trường được 51 đơn vị có phát sinh nước thải công nghiệp dưới 20 m³/ngày đêm, nộp ngân sách nhà nước tổng số tiền 158 triệu đồng; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện mô hình phân loại rác thải tại nguồn, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình năm 2023; kế hoạch tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện năm 2023.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ước tính 9,22% (năm 2022: 9,21%) trong đó:

- Công nghiệp, xây dựng 9,21% (năm 2022 là 9,31%);
- Thương mại, dịch vụ 11,33% (năm 2022 là 10,24%);
- Nông nghiệp, thủy sản 1,13% (năm 2022 là - 3,71).

Cơ cấu kinh tế:

- Công nghiệp, xây dựng 81,14% (năm 2022 là 81,18%);
- Thương mại, dịch vụ 15,50% (năm 2022 là 15,34%)
- Nông nghiệp, thủy sản 3,36% (năm 2022 là 3,48%).

Thu nhập bình quân đầu người ước tính 80,24 triệu đồng, tính theo GRDP 131 triệu (năm 2022 là 77,64 triệu đồng, tính theo GRDP 123 triệu đồng).

Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 4.610 tỷ đồng; tỷ lệ hộ nghèo là 0,8%; tỷ lệ làng, khu phố văn hóa đạt 100%; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 92,38%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 97,06%; tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,45%; công tác cải cách hành chính, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí có những chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện; chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

1.2.1. Về phát triển kinh tế

Số doanh nghiệp trên địa bàn huyện Văn Lâm 1.832 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp đang hoạt động 1.728, doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động 104, doanh nghiệp thành lập mới 224, số doanh nghiệp giải thể 31, doanh nghiệp có số phát sinh doanh thu là 1.042, doanh nghiệp không phát sinh doanh thu là 790, tạo việc làm cho hơn 60.700 lao động trong và ngoài huyện.

Trong năm huyện đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho 649 hộ, trong đó cấp mới 583 hộ, cấp thay đổi nội dung chứng nhận hộ kinh doanh 63 hộ, chấm dứt hộ kinh doanh 18 hộ, đăng ký tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh 3 hộ, cấp lại giấy chứng nhận hộ kinh doanh 3 hộ; không có hộ kinh doanh nào bị thu hồi. Đối với HTX trong năm đã cấp đăng ký thành lập mới 03 hợp tác xã, không có giải thể, thay đổi, chấm dứt.

1.2.1.1. Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện. Năm 2023 ước cả năm đạt 132.247,39 tỷ đồng tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các ngành trọng điểm như: Nước khoáng không có ga tăng 9,07%; thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn) tăng 11,80%; sản phẩm bằng plastic tăng 16,98%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) tăng 27,16%; sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác tăng 7,08%; ống dẫn bằng sắt, thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí tăng 52,48%.

Tiếp tục thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035. Đã rà soát, điều chỉnh, mở rộng, bổ sung quy hoạch phát triển CCN huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050. Trên địa bàn

huyện có 01 khu công nghiệp tập trung (Khu công nghiệp Phố Nối A với số doanh nghiệp đang hoạt động trong Khu là 213 doanh nghiệp với 30.232 lao động làm việc), 10 Cụm công nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch (trong đó có 3 CCN đã có Quyết định thành lập: CCN Minh Hải I, CCN Minh Khai, CCN Lạc Đạo) và 01 khu sản xuất tập trung đã góp phần thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư trên địa bàn huyện. Hiện nay có 08 làng nghề và làng có nghề, trong đó UBND tỉnh đã công nhận 06 làng nghề (02 làng nghề truyền thống, 04 làng nghề) và 02 làng có nghề chưa được UBND tỉnh công nhận. Hoạt động của các làng nghề, các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp tương đối ổn định với 1.908 hộ tạo việc làm cho 4.737 lao động.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.1.2. Thương mại và Dịch vụ

Hoạt động thương mại và dịch vụ, vận tải duy trì ổn định và ngày càng phát triển, giá trị sản xuất năm 2023 ước đạt 5.540,48 tỷ đồng trong đó: Một số nhóm ngành có doanh thu tăng cao như lương thực, thực phẩm tăng 13%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 5,70%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,82%; xăng, dầu các loại tăng 13,68%; dịch vụ ăn uống tăng 7,17%; vận tải tăng 13%. Tích cực tham gia các hội chợ, hội nghị xúc tiến thương mại do UBND tỉnh và các địa phương tổ chức. Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn huyện (kiểm tra 72 cơ sở kinh doanh, lập biên bản xử lý 34 cơ sở, tổng số tiền nộp phạt 332,5 triệu đồng). Phối hợp Sở Công thương kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đối với các đơn vị sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn. Tiếp tục thực hiện Đề án phát triển kinh tế, thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.1.3. Lĩnh vực nông nghiệp

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng toàn huyện là 4.405,9 ha giảm 338,94 ha so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích lúa là 3.575,26 ha còn lại là các

cây trồng khác. Thực hiện Chương trình hỗ trợ giống lúa, đã mua và cung ứng 61.179kg/60.000 kg đạt 101,96% kế hoạch năm. Tổng diện tích dân bỏ ruộng không sản xuất là 122,46ha (Năm 2022 là 216,74ha). Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được 51,5/55ha đạt 93,6%.

- Chăn nuôi: Triển khai, thực hiện tốt công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm, thủy sản và vệ sinh khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi. Tổng đàn lợn hiện có 19.760 con tăng 28% so với cùng kỳ trong đó lợn nái 2.396 con, lợn đực giống 54 con, lợn thịt 17.310 con; đàn trâu bò 1.250 con giảm 3,1% so với cùng kỳ, tổng đàn gia cầm 483.000 con tăng 28% so với cùng kỳ.

- Công tác thủy lợi nội đồng và nước sạch nông thôn: Thực hiện nạo vét thủy lợi được 95.344m³/95.344m³ đạt 100% với tổng kinh phí trên 2 tỷ đồng đảm bảo phục sản xuất và phòng chống úng lụt. Tỷ lệ các hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ các nhà máy tập trung đạt 70,02%).

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.1.4 Lĩnh vực đầu tư phát triển

Thực hiện Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội; Nghị quyết về kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023. Nguồn vốn được UBND tỉnh giao UBND huyện sử dụng 87,5 tỷ đồng, vốn được chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023 sử dụng 113,599 tỷ đồng. Đến nay kết quả giải ngân đối với những dự án tỉnh hỗ trợ, huyện đối ứng vốn được 71,629 tỷ đồng đạt 35,62% kế hoạch (ước thực hiện cả năm được 191,154 tỷ đồng đạt 95,10% kế hoạch). Theo Nghị quyết HĐND huyện, UBND huyện phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là 770,840 tỷ đồng, vốn được chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023 sử dụng 30,815 tỷ đồng; đến nay kết quả thực hiện được 135,551 tỷ đồng đạt 17,58% kế hoạch (ước thực hiện cả năm được 374,399 tỷ đồng đạt 48,57% kế hoạch).

Thực hiện đầu tư xây dựng trên địa bàn các xã, thị trấn với 63 công trình đạt khoảng 303,114 tỷ đồng (bằng 116,68% so với cùng kỳ năm trước); trong đó công trình giao thông là 151,8 tỷ đồng, công trình hạ tầng xã hội là 151,314 tỷ đồng.

Hoàn thành 23 công trình đưa vào sử dụng phục vụ nhu cầu sản xuất, đi lại và sinh hoạt của người dân trong huyện.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.1.5. Lĩnh vực tài chính tiền tệ

Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện ước thực hiện là 4.610 tỷ đồng đạt 130,29% kế hoạch (cùng kỳ năm 2022 thực hiện 9.900 tỷ đồng, trong đó thu từ dự án cấp tỉnh là 6.149,3 tỷ đồng chủ yếu do công ty cổ phần Vinhomes nộp tiền sử dụng đất tại dự án khu đô thị Đại An), trong đó thu ngân sách theo kế hoạch ước thực hiện 3.509 tỷ đồng đạt 106,74% kế hoạch giao (năm 2022 thực hiện 9.302 tỷ đồng).

Tổng chi ngân sách nhà nước ước thực hiện là 1.339 tỷ đồng đạt 95,01% kế hoạch giao (cùng kỳ năm 2022 thực hiện 469,555 tỷ đồng), trong đó: chi ngân sách huyện ước thực hiện 813,514 tỷ đồng đạt 69,04% kế hoạch, chi ngân sách xã ước thực hiện 450 tỷ đồng đạt 194,21% kế hoạch, chi chuyển giao ngân sách ước thực hiện 41,651 tỷ đồng. Nhìn chung các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện tốt trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Tổng nguồn vốn huy động tại địa phương của Ngân hàng chính sách xã hội là: 360,754 tỷ đồng, đạt 99,2% kế hoạch giao. Tổng dư nợ 360,060 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 99,5% kế hoạch, tăng 50,557 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2022. Nợ quá hạn 51,5 triệu đồng.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.1.6. Lĩnh vực giao thông, quản lý trật tự xây dựng

- *Công tác giao thông*: Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành của huyện tổ chức tuyên truyền các quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông, hướng tới một xã hội trật tự, kỷ cương an toàn. Thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện và hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn với chiều dài 57,2km; phối hợp với các đơn vị thực hiện các dự án của UBND tỉnh nằm trên địa bàn huyện như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô

Hà Nội; Cải tạo, nâng cấp dự án đường ĐT.385 (Độc Nghĩa - Lương Tài); Cải tạo, nâng cấp đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên (ĐT.379), ... qua đó góp phần kết nối đồng bộ hệ thống giao thông huyện Văn Lâm với tỉnh Hưng Yên.

- *Công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị:* Công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị trên địa bàn huyện được quan tâm, tăng cường, tỷ lệ công trình xây dựng không phép, sai phép giảm dần, nhiều công trình xây dựng mới, hiện đại tạo được điểm nhấn và góp phần tạo lập được không gian kiến trúc cảnh quan đô thị, diện mạo đô thị ngày càng thay đổi theo hướng văn minh, hiện đại. UBND huyện đã triển khai thực hiện 72 cuộc kiểm tra trật tự xây dựng, xử phạt vi phạm hành chính với số tiền là 390 triệu đồng; cấp 54 giấy phép xây dựng; thực hiện 16 cuộc kiểm tra chất lượng công trình xây dựng; đồng thời chấp thuận 25 phương án giải phóng mặt bằng, 06 mặt bằng Quy hoạch tổng thể, thông báo vị trí 05 dự án do UBND các xã, thị trấn làm chủ đầu tư.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.1.7. Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường

a. Công tác quản lý đất đai: Triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2023; cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được 1.915 thửa (ước thực hiện đến hết năm 2023 cấp được 2.500 thửa); xử lý thu tiền sử dụng đất lấn chiếm, giao đất trái thẩm quyền với diện tích 4.972m². Tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng 55 dự án với diện tích 574,65ha, trong đó có 05 dự án khu, cụm công nghiệp với diện tích 201,96ha, 02 dự án khu đô thị, 08 dự án khu dân cư với diện tích 218,24ha, 14 dự án khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở với diện tích: 20,61 ha và 17 dự án đầu tư công có sử dụng đất với diện tích 147,21ha. Quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án và hoàn thành công tác chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ với diện tích 130ha, hiện đang tiếp tục đẩy nhanh công tác GPMB để thực hiện các dự án đầu tư có vốn ngân sách nhà nước và vốn ngoài ngân sách nhà nước; quyết định công nhận trúng đấu giá 27 suất đất với diện tích 2.513,33m².

Thường xuyên đôn đốc UBND các xã, thị trấn thực hiện nghiêm kế hoạch số 93^a/KH-UBND của UBND tỉnh và kế hoạch số 48/KH-UBND của UBND

huyện; toàn huyện có 267 trường hợp vi phạm còn tồn tại, kết quả các xã, thị trấn đã giải tỏa được 123 trường hợp vi phạm (đạt 46% số trường hợp vi phạm cần phải giải tỏa), còn lại 144 trường hợp. UBND huyện tiếp tục chỉ đạo, kiên quyết xử lý không để phát sinh vi phạm mới, thường xuyên rà soát, xử lý triệt để các trường hợp vi phạm trong năm 2023.

b. Công tác quản lý môi trường: Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn được thực hiện tốt; tham gia thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường đối với 14 đơn vị; tổ chức kiểm tra, thẩm định, cấp giấy phép môi trường đối với 06 đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với 21 đơn vị; qua kiểm tra đã phát hiện vi phạm, xử phạt vi phạm hành chính đối với 07 đơn vị với số tiền là 207,05 triệu đồng; đã tổ chức thu phí bảo vệ môi trường được 80 đơn vị có phát sinh nước thải công nghiệp dưới 20m³/ngày đêm, nộp ngân sách nhà nước tổng số tiền 243 triệu đồng (tăng 176% so với cùng kỳ năm 2022). Đẩy mạnh thực hiện mô hình phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình với tổng số hộ gia đình tham gia là 12.000 hộ (tăng 294% so với năm 2022); trong đó 9.600 hộ xử lý rác thải hữu cơ bằng chế phẩm Emuniv, 2.400 hộ xử lý bằng chế phẩm IMO (năm 2022 số hộ tham gia là 4.070 hộ).

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.1.8. Chương trình xây dựng nông thôn mới và phát triển đô thị

a. Chương trình xây dựng nông thôn mới: UBND tỉnh công nhận xã Đình Dù đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022 và công nhận 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022, gồm: Trung Trắc, Chi Đạo, Đại Đồng, Việt Hưng và Lương Tài. Chủ tịch UBND huyện công nhận 6 thôn đạt chuẩn Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022, gồm các thôn: Tuấn Dỵ, Ngọc Lịch xã Trung Trắc; Bình Minh, Hồng Thái xã Lạc Hồng; Thị Trung xã Đình Dù; Ga, xã Việt Hưng. Đến nay, đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND, BCĐ tỉnh thẩm định 02 xã đề nghị công nhận xã NTM kiểu mẫu (xã Lương Tài mẫu về lĩnh vực Tổ chức sản xuất và xã Chi Đạo mẫu về lĩnh vực Giáo dục); đồng thời đang hướng dẫn các xã hoàn thiện hồ sơ và tổ chức thẩm định 08 thôn đề nghị công nhận Khu dân NTM kiểu mẫu (thôn Nhạc Lộ, thôn Mộc Ty và thôn An Lạc - xã Trung

Trắc; thôn Cự Đình - xã Việt Hưng; thôn Xuân Đào, thôn Đông Trại - xã Lương Tài; thôn Hồng Cầu, thôn Phạm Kham - xã Lạc Hồng).

b. Chương trình phát triển đô thị: Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển đô thị Văn Lâm giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030. Báo cáo UBND tỉnh, sở Xây dựng về chủ trương lập, hoàn thiện Quy hoạch chung khu vực phát triển đô thị huyện Văn Lâm theo định hướng tại Nghị quyết số 29-NQ/TU ngày 05/7/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hưng Yên và Kết luận số 671-KL/TU ngày 31/5/2023 của Tỉnh ủy Hưng Yên về điều chỉnh phương án Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tiếp tục hoàn thiện Đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 cho 06 xã, thị trấn trong khu vực đô thị loại IV.

Tập trung rà soát, đánh giá các tiêu chí còn yếu, còn thiếu so với tiêu chuẩn đô thị loại III, IV làm cơ sở để tập trung nguồn lực hoàn thiện các tiêu chí còn yếu, còn thiếu như: Giao thông, chiếu sáng, cây xanh, cảnh quan, chỉnh trang đô thị... Trong năm 2023 đã xây dựng được 1,73km đường vào cấp đô thị, đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng nhà văn hóa các thôn: Nhà văn hóa thôn Ngải Dương, thôn Thị Trung, thôn Cự Đình, thôn Phả Lê. Nhiều công trình giáo dục tiếp tục được thực hiện đầu tư xây dựng mới nhà lớp học, đầu tư trang thiết bị, đồ dùng học tập đáp ứng nhu cầu giảng dạy của nhà trường, như: Trường tiểu học, Trường mầm non Lương Tài, Trường THCS Lương Tài; Trường THCS Đại Đồng; Trường mầm non Minh Hải... với tổng mức đầu tư khoảng 100 tỷ đồng. Qua đánh giá thì điểm của đô thị Văn Lâm đạt 74,5/100 điểm so với tiêu chí điểm đô thị loại IV.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1.2.2.1. Văn hóa và thông tin

Triển khai thực hiện kế hoạch phát triển Chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin năm 2023; Tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức kỹ năng về chuyển đổi số cho lãnh đạo các phòng, ngành, lãnh đạo UBND xã, thị trấn và tổ công nghệ số cộng đồng các thôn, khu phố; tập huấn an toàn an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức trong huyện. Triển khai, thực hiện các bước thành lập trung tâm điều hành thông minh IOC cấp huyện và xây dựng Đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho 10 xã.

Biên tập tổng số 220 chương trình với 1.600 tin bài, thời lượng phát sóng 1.600 phút. Nội dung tuyên truyền trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng trong đó tập trung tuyên truyền công tác giải phóng mặt bằng các dự án, đặc biệt giải phóng mặt bằng đường vành đai 4 trên địa bàn huyện. Tuyên truyền trực quan với trên 1700 chiếc pano, phướn, cờ các loại chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước. Toàn huyện có 80/80 khu dân cư văn hóa, đạt tỷ lệ 100%; có 32.435/35.107 hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, đạt tỷ lệ 92,38% (tăng 1,18% so với cùng kỳ năm 2022); có 37 di tích lịch sử được xếp hạng (tăng 01 di tích so với cùng kỳ năm 2022), gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt, 17 di tích quốc gia, 19 di tích cấp tỉnh; phối hợp với Ban quản lý di tích tỉnh thiết lập hồ sơ đề nghị công nhận Bảo vật quốc gia đối với bia đá chùa Đại Bi, xã Lạc Đạo. Tham gia trưng bày gian hàng với những sản phẩm du lịch, sản phẩm OCOP trên tuyến phố đi bộ tại Hà Nội; tiến hành sưu tầm tư liệu phục vụ biên soạn cuốn sách Địa chí huyện Văn Lâm. Phối hợp với Thanh tra các Sở chuyên ngành tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ sở lưu trú du lịch, thể thao, đại lý ủy quyền bán sim của Vinaphone, Viettel. Tổ chức 4 cuộc Liên hoan, hội thi văn nghệ, 8 giải thể thao và phối hợp tổ chức 5 hội thao cấp huyện; tham dự 12 giải Thể thao cấp tỉnh đoạt 33 HCV, 11 HCB, 10 HCD. CLB bóng chuyền hơi Thanh Xuân tham gia giải bóng chuyền hơi trung cao tuổi toàn quốc tại Bắc Cạn đoạt 01 HCV, 01 HCB, 01 HCD và được UBND tỉnh tặng bằng khen.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.2.2. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2022-2023 với 16/16 chỉ tiêu công tác, được Ban thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen. Toàn huyện có 37 trường, trong đó: Giáo dục mầm non: có 14 trường (11 trường công lập, 03 trường tư thục) và 28 cơ sở mầm non tư thục/365nhóm, lớp/7.581 trẻ (giảm 09 nhóm, lớp; giảm 312 trẻ so với cùng kỳ năm 2022). Giáo dục tiểu học: có 11 trường/315 lớp/12.627 học sinh (tăng 03 lớp, giảm 590 học sinh so với năm 2022). Giáo dục THCS có 12 trường/202 lớp/8756 học sinh (giảm 01 lớp, tăng 932 học sinh so với năm 2022); có 1.210 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%, tốt nghiệp THCS đạt 98,94% (giảm 1% so với năm 2022), điểm chuẩn thi

vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 cao nhất tỉnh; tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh của cả 03 cấp học có 14/14 giáo viên tham gia được công nhận; Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh đạt 38 giải (trong đó 02 nhất, 05 giải nhì, 09 ba, 22 giải khuyến khích); Cuộc thi tiếng Anh quốc tế TOEFL JUNIOR tại Hưng Yên có 03 học sinh đạt giải, trong đó đạt 01 giải nhất, 01 giải nhì và được tham gia vòng chung kết quốc gia đạt 01 giải nhì, 01 giải khuyến khích Quốc gia. Tham gia Giải Bóng đá Nhi đồng U10 tỉnh Hưng Yên, năm 2023 đoạt huy chương vàng. Tham gia Giải Điền kinh học sinh phổ thông tỉnh Hưng Yên năm 2023 với đủ 12 nội dung thi đấu, kết quả đoạt 06 huy chương vàng, 01 huy chương bạc, xếp giải nhất toàn đoàn khối các Phòng Giáo dục và Đào tạo; có 590 em đỗ Đại học, trong đó có 61 em đạt 26 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên). Tính đến nay, toàn huyện có 33/34 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ: 97,1% (trong đó có 17 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2), riêng năm học 2022-2023 có 08 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó: 07 trường đạt mức độ 2, 01 trường đạt mức độ 1), hiện còn 01 trường đang đề nghị UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn Quốc gia trong năm 2023 (Mầm non Minh Hải), phấn đấu 100% trường đạt chuẩn Quốc gia trong năm 2023.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án số 09-ĐA/HU ngày 09/8/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy, Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện. Đến nay toàn huyện có tổng số 854 phòng học văn hóa (giảm 32 phòng so với năm học 2022-2023), số phòng học văn hóa kiên cố 812 phòng đạt tỷ lệ 95,1%; toàn huyện đã và đang xây mới 108 phòng học, phòng chức năng với tổng trị giá trên 131 tỷ đồng; đầu tư mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học cho các trường trên 20 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.2.3. Lĩnh vực Y tế - Dân số KHHGD

Công tác quản lý Nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên được quan tâm. Phối hợp với Trường Cao Đẳng y dược Hưng Yên tổ chức hội nghị tập huấn về kê đơn thuốc bằng hình thức điện tử cho các Trạm y tế các xã, thị trấn, các phòng khám và cơ sở hành nghề dược với 154 người tham dự. Xây dựng triển khai công tác đảm bảo an toàn thực phẩm dịp lễ,

tết và tháng hành động về vệ sinh ATTP; đã tiến hành kiểm tra 42 lượt cơ sở, qua kiểm tra phát hiện xử phạt hành chính 02 cơ sở với số tiền 11,5 triệu đồng, đồng thời yêu cầu 42 cơ sở ký cam kết; thẩm định và cấp 12 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm dịch vụ ăn uống. Triển khai kế hoạch và tiến hành thẩm định các xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng chăm sóc, khám chữa bệnh phục vụ nhân dân. Đã tổ chức khám bệnh cho 68.175 lượt người đạt 113,6% kế hoạch (tăng 5,6% so với cùng kỳ 2022); số bệnh nhân điều trị nội trú là 4.750 người, đạt 95% so với kế hoạch (tăng 15% so với cùng kỳ năm 2022). Tổng ngày điều trị nội trú đạt 100% so với kế hoạch (tăng 10% so với năm 2022); Công tác tiêm chủng toàn huyện đảm bảo an toàn, không xảy ra tai biến; công tác y tế dự phòng được thực hiện tốt; thường xuyên giám sát chặt chẽ các dịch bệnh mới nổi. Triển khai thực hiện công tác dân số-KHHGD; theo thống kê dân số trung bình toàn huyện là 140.323 người. Tổng số sinh 1.345 người (tăng 228 người so với cùng kỳ năm 2022); trong đó số người sinh con thứ 3+ là 353 người, chiếm tỷ lệ 26,3 % (tăng 39 người so với cùng kỳ năm 2022); tỷ lệ sinh con thứ 3+ giảm 1,8% so với cùng kỳ 2022; tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,54% (năm 2022 là 0,45%); tỷ số giới tính khi sinh là 133,5 nam/100 nữ (cùng kỳ năm 2022 là 121 nam/100 nữ).

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.2.4. Lĩnh vực Lao động - Thương binh và xã hội, Chử thập đở

- Công tác Lao động thương binh và xã hội:

Thực hiện tốt công tác chi trả trợ cấp hàng tháng cho 1.683 đối tượng người có công và 5.600 đối tượng bảo trợ xã hội, với tổng số tiền là 70,2 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần, mai táng phí cho 1.824 đối tượng người có công, 215 đối tượng bảo trợ xã hội, với tổng số tiền trên 5,6 tỷ đồng; mua 62.755 thẻ BHYT cho các đối tượng, với tổng số tiền gần 40 tỷ đồng; Ra quyết định cho hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng cho 720 đối tượng; điều chỉnh trợ cấp xã hội cho 125 đối tượng; hỗ trợ tiền điện cho 505 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, với tổng số tiền là 339 triệu đồng; hỗ trợ cho 465 gia đình có người thân qua đời đưa đi hoả táng, với tổng số tiền là 1,683 tỷ đồng. Triển khai hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho

89 hộ nghèo và hộ chất độc da cam, với tổng số tiền là 6,08 tỷ đồng. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà gia đình người có công với cách mạng và các đối tượng khác nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão; ngày thương binh - liệt sĩ, tổng số quà của các cấp, các ngành tặng cho các đối tượng là 25.646 suất, với tổng số tiền là 11,78 tỷ đồng (là huyện duy nhất của tỉnh trích kinh phí tặng quà cho người có công đang hưởng trợ cấp hàng tháng và gia đình liệt sĩ, với mỗi suất quà trị giá 200.000đ/suất). Thực hiện tốt kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023; số hộ nghèo là 287 hộ (giảm 218 hộ so với năm 2022), tương ứng với tỷ lệ 0,8% (giảm 0,62% so với năm 2022); số hộ cận nghèo là 354 hộ (giảm 159 hộ so với năm 2022), tương ứng với tỷ lệ 0,99% (giảm 0,45% so với năm 2022). Triển khai dạy nghề cho 180 lao động nông thôn, với tổng kinh phí là 450 triệu đồng; tỷ lệ lao động có việc làm ổn định chiếm 96,5%; tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 85,5%; số lao động là người Văn Lâm chiếm 48,38%; thu nhập bình quân hàng tháng của người lao động từ 6,5 - 8,5 triệu đồng/tháng. Phát động ủng hộ quỹ Đền ơn đáp nghĩa được 348 triệu đồng, quỹ bảo trợ trẻ em được 360 triệu đồng; Quỹ Đền ơn đáp nghĩa huyện hỗ trợ cho 02 hộ người có công xây, sửa nhà ở, với tổng số tiền là 80 triệu đồng, Quỹ bảo trợ trẻ em huyện tặng quà, trao bảo trợ, tặng xe đạp, hỗ trợ đột xuất cho trẻ em, với tổng số tiền là 305,14 triệu đồng.

- **Công tác Chữ thập đỏ:** Tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân tham gia ủng hộ quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam được 522 triệu đồng; tặng quà, hỗ trợ 361 lượt nạn nhân chất độc da cam nhân các ngày lễ lớn trị giá 439 triệu đồng; vận động các nhà hảo tâm nhận bảo trợ giúp đỡ 86 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trị giá 313 triệu đồng; tổ chức 03 đợt hiến máu tình nguyện tiếp nhận được 895 đơn vị máu.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.3. Công tác nội vụ, cải cách hành chính và khoa học công nghệ

1.2.3.1. Công tác Nội vụ

Tiếp tục triển khai thực hiện các văn bản về tinh gọn tổ chức bộ máy, đã trình Huyện ủy ban hành kế hoạch thực hiện sáp nhập 04 trường tiểu học với trường trung học cơ sở thành trường phổ thông có nhiều cấp học; Điều chỉnh Đề án vị trí việc làm và phê duyệt Đề án tự chủ đối với ban Quản lý dự án đầu tư xây

dụng huyện; Thường xuyên rà soát vị trí việc làm cán bộ, công chức, viên chức trong huyện, chỉ đạo 03 hội phê duyệt đề án vị trí việc làm (gồm: Hội Chữ thập đỏ, Hội Người mù, Hội Cựu TNXP); Quyết định điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn chức vụ cho 35 cán bộ quản lý, điều động; luân chuyển 10 công chức cấp xã; cho thôi việc theo nguyện vọng, nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội 21 cán bộ, công chức, viên chức; nâng lương, xếp lương 806 cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động công tác tôn giáo, công tác thanh niên, công tác văn thư- lưu trữ và các hoạt động của Hội. Kịp thời xét khen thưởng, công nhận danh hiệu cho 106 tập thể và 1.317 cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua, trình cấp trên xem xét, công nhận xã An toàn khu đối với xã Lạc Đạo.

1.2.3.2. Công tác cải cách hành chính

Tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong huyện thực hiện tốt Nghị quyết của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của các Bộ, Ngành, của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Huyện ủy, mục tiêu hoàn thành các nhiệm vụ về công tác cải cách hành chính năm 2023 với kết quả: Công tác thể chế thường xuyên tiến hành kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; thẩm định văn bản QPPL và tham gia ý kiến dự thảo văn bản của tỉnh; Nghị quyết của HĐND huyện; hoàn thành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và hòa giải ở cơ sở; công tác cải cách thủ tục hành chính đã tập huấn thanh toán trực tuyến và số hóa thành phần hồ sơ, giải quyết các TTHC trên phần mềm, kiểm soát thủ tục hành chính, thanh toán trực tuyến; tuyên truyền, đẩy mạnh việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ dịch vụ công trực tuyến và đẩy mạnh thanh toán trực tuyến khi giải quyết các TTHC, đã triển khai cung cấp dịch vụ công liên thông, tiếp tục thực hiện việc rút ngắn 40% thời gian giải quyết đối với 28 TTHC ở một số lĩnh vực Nội Vụ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động TBXH, Y tế, Kinh tế và Hạ tầng, Tư pháp. Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả huyện thực hiện tiếp nhận trên 3.000 hồ sơ (tăng 300 hồ sơ so với năm 2022), giải quyết đúng hạn 100%. Trong đó tiếp nhận online đạt 97,6% (tăng 15% so với năm 2022), tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt 35% (KH tình giao 30%); số hoá hồ sơ và kết quả giải quyết các TTHC, cấp huyện đạt 100%; công tác Cải cách tổ chức bộ máy hành chính được thực hiện tốt đã triển khai các văn bản của Trung ương, của Tỉnh, Huyện ủy về tiếp tục thực hiện sắp xếp bộ máy tinh gọn; công tác cải cách chế độ công vụ đã ban hành nhiều

văn bản chỉ đạo điều hành liên quan đến kỷ luật, kỷ cương hành chính nhà nước, văn hóa công sở, đạo đức công vụ trong các cơ quan, đơn vị, thực hiện tốt việc đánh giá cán bộ, công chức theo Quy định 540 của Tỉnh ủy Hưng Yên; công tác cải cách tài chính công đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện công khai tài chính, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, phương án tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện tốt công tác Xây dựng, phát triển, chính quyền điện tử, chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin mạng, nhất là việc thực hiện tốt Đề án 06 ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia; duy trì vận hành tốt cổng thông tin điện tử tại các xã, thị trấn, thực hiện tốt việc lập hồ sơ trên môi trường điện tử.

1.2.3.3. Công tác khoa học công nghệ

Triển khai mô hình khoa học công nghệ năm 2023: Nuôi cá trắm cỏ làm chính trong ao theo hướng VietGap, quy mô 2.5ha được triển khai tại 05 hộ gia đình, kinh phí hỗ trợ 300 triệu đồng; Chăn nuôi Ngan thương phẩm an toàn sinh học quy mô: 2.500 con được triển khai tại 12 hộ tham gia mô hình, kinh phí hỗ trợ: 120 triệu đồng; Nhân rộng mô hình trồng Hoa cúc chi tại xã Lương Tài và xây dựng mô hình trồng hoa cúc chi tại xã Việt Hưng năm 2023. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh năm 2023 với Đề tài: Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng, xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm trên địa bàn huyện Văn Lâm, giai đoạn 2021-2026, định hướng đến năm 2030; Quản lý, tuyên truyền phát triển các nhãn hiệu tập thể đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận. Đề xuất 03 mô hình ứng dụng chuyển giao thành tựu KH-CN năm 2024.

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.4. Quốc phòng, an ninh, thanh tra và tư pháp

1.2.4.1. Quốc phòng

Chỉ đạo thực hiện toàn diện nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương tổ chức luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu, diễn tập chỉ huy cơ quan; Tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ Cụm 1 gồm xã Lạc Hồng, Trưng Trắc, Đình

Dù và diễn tập quốc phòng an ninh phòng Nội vụ huyện: cụm 2 gồm xã Việt Hưng, Lương Tài và diễn tập quốc phòng an ninh phòng Lao động thương binh và Xã hội huyện năm 2023 kết quả tốt bảo đảm an toàn. Xây dựng lực lượng huấn luyện dân quân tự vệ 1.552 đồng chí, dự bị động viên 1.862 đồng chí, tổ chức tập huấn cán bộ dân quân tự vệ năm 2023 cho 261 đồng chí tổ chức huấn luyện lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên. Báo động luyện tập đội cơ động xung kích phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn năm 2023. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đồng chí thuộc đối tượng 2,3,4 cho 246 đồng chí, tiếp nhận 180 quân nhân xuất ngũ năm 2023, tổ chức thành công lễ giao nhận quân năm 2023 đã giao 180 thanh niên cho Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, bàn giao 10 quân nhân dự bị hạng 1 tham gia đào tạo sĩ quan dự bị. Triển khai dự án xây dựng doanh trại Ban chỉ huy quân sự ở vị trí mới và lập dự án xây dựng căn cứ chiến đấu.

1.2.4.2. An ninh

Tình hình trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Tội phạm liên quan đến băng ổ nhóm, hoạt động tín dụng đen (cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự) đã được kiềm chế, đảm bảo ANTT các cuộc cưỡng chế thu hồi đất, cưỡng chế thi hành án, cưỡng chế giải toả vi phạm Kế hoạch 93A. Tích cực triển khai thực hiện Đề án số 06 về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030; triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án 06, trong đó tập trung thực hiện 43 mô hình điểm, kết quả đến nay trên địa bàn huyện đã triển khai thực hiện được 06 mô hình. Tổng số phát hiện, xử lý vụ việc tội phạm và vi phạm pháp luật trên địa bàn: 255 vụ (so với cùng kỳ năm 2022 tăng 35 vụ). Thực hiện tốt công tác tuần tra, kiểm soát xử lý 1.237 trường hợp vi phạm TTATGT, phạt tiền 3,804 tỷ đồng, thu nộp kho bạc Nhà nước 2,497 tỷ đồng. Trên địa bàn huyện xảy ra 37 vụ, làm chết 21 người, làm bị thương 24 người (so với cùng kỳ năm 2022 giảm 08 vụ, giảm 05 người chết, giảm 10 người bị thương). Công tác phòng PCCC được chú trọng; tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trong huyện, đặc biệt là những khu dân cư nguy cơ xảy ra cháy cao. Tổ chức Hội thao PCCC cấp huyện với 28 đội tham gia; tham dự Hội thao PCCC cấp

tỉnh có 02 đội đạt giải Nhì, 01 đội đạt giải Khuyến khích; triển khai đồng loạt công tác kiểm tra về PCCC trên địa bàn, qua kiểm tra đã phát hiện và quyết định xử phạt vi phạm hành chính 103 cơ sở vi phạm về PCCC với số tiền 2,312 tỷ đồng; tổ chức tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng về PCCC và cứu nạn cứu hộ cho 367 cán bộ, công nhân một số công ty, doanh nghiệp trên địa bàn; tổ chức tập huấn kiến thức, kỹ năng chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho 34.828 hộ gia đình trên địa bàn huyện, đồng thời, vận động các hộ gia đình trang bị bình chữa cháy đạt tỷ lệ 85%.

1.2.4.3. Công tác thanh tra, giải quyết đơn thư, phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí

- *Công tác thanh tra*: Thanh tra huyện đã triển khai, tiến hành 14 cuộc thanh tra/20 đơn vị theo kế hoạch đã được UBND huyện phê duyệt, hoàn thành 100% kế hoạch của năm. Tổng số kết luận thanh tra đã ban hành được 17 kết luận; qua thanh tra đã chấn chỉnh, uốn nắn được công tác lãnh đạo điều hành của đơn vị được thanh tra và cán bộ chuyên môn phụ trách chuyên môn; đồng thời qua thanh tra đã phát hiện một số tồn tại, vi phạm trong lĩnh vực được thanh tra, đã kiến nghị các đơn vị có vi phạm nộp tiền về ngân sách Nhà nước với tổng số tiền là 80,507 triệu đồng. Kiến nghị điều chỉnh giảm trong hồ sơ quyết toán công trình và điều chỉnh giảm số lỗ, số thuế GTGT còn được khấu trừ của một số đơn vị với tổng số tiền là 717,866 triệu đồng.

- *Công tác giải quyết đơn thư*: UBND huyện đã tiếp nhận 429 đơn (có 01 đơn nặc danh) của 192 vụ việc (13 đơn khiếu nại của 11 vụ việc, 47 đơn tố cáo của 30 vụ việc, 369 đơn kiến nghị, phản ánh của 151 vụ việc). Số đơn thư, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết là 06 vụ việc (Khiếu nại: 05 vụ việc; Tố cáo: 01 vụ việc); đã giải quyết 6/6 vụ việc; số đơn, số vụ việc không thuộc thẩm quyền: 186 vụ việc đã thực hiện hướng dẫn, chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Công tác phòng chống tham nhũng*: Ban hành và triển khai các văn bản chỉ đạo gồm: Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 11/01/2023 về việc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2023; Công văn số 343/CV-UBND ngày 07/4/2023 về việc tăng cường một số nhiệm vụ về phòng chống tham nhũng năm 2023; Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 về việc ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập huyện Văn Lâm. Đã tổng hợp kê khai tài sản của CB,

CC, VC bàn giao về tỉnh và thực hiện lưu trữ theo quy định. Chỉ đạo các phòng, ngành rà soát nội quy, quy chế hoạt động của cơ quan đơn vị, công khai minh bạch hoạt động và triển khai luân chuyển vị trí việc làm đối với cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị...

- *Công tác thực hành tiết kiệm chống lãng phí*: Công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được triển khai đến các đơn vị, phòng ngành trên địa bàn huyện. Qua triển khai các đơn vị đã triệt để tiết kiệm các khoản chi ngân sách chưa thực sự cấp thiết; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu thực tế.

1.2.4.4. Công tác Tư pháp

Thực hiện tốt Chương trình, Kế hoạch trọng tâm công tác tư pháp năm 2023; tổ chức 05 hội nghị tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ trên một số lĩnh vực gồm: chứng thực bản sao điện tử từ bản chính, với hơn 100 lượt người tham dự; Hội nghị tuyên truyền, phổ biến Luật trẻ em, kỹ năng phòng chống xâm hại trẻ em và phòng, chống bạo lực học đường với hơn 180 lượt người tham dự, phát hành hơn 180 bộ tài liệu; Hội nghị tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ cho đội ngũ thực hiện công tác PBGDPL và hòa giải ở cơ sở năm 2023, với hơn 180 lượt người tham dự. Hội nghị Tập huấn tuyên truyền phổ biến các Luật, Nghị quyết mới được quốc hội khoá XV thông qua tại kỳ họp thứ 4, Hội nghị tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuẩn tiếp cận pháp luật. Tổ chức thành công Hội thi "Hòa giải viên giỏi huyện năm 2023", đưa Đội thi huyện tham dự Hội thi "Hòa giải viên giỏi tỉnh Hưng Yên năm 2023", với kết quả đạt giải nhất toàn tỉnh và 01 giải nhánh; Đội thi được chọn và đã tham dự Hội thi "Hòa giải viên giỏi toàn quốc lần thứ IV, khu vực phía Bắc" kết quả đạt giải khuyến khích. Thực hiện kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019-2023 theo đúng quy định; tiếp nhận hồ sơ chứng thực được 621 hồ sơ đạt 100% (100% online), tăng 201 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022; tiếp nhận hồ sơ hộ tịch được 78 hồ sơ, đạt 100%, tăng 21 hồ sơ so với cùng kỳ năm 2022.

1.2.4.5. Công tác Thi hành án dân sự

- Công tác thi hành án tiếp tục được triển khai. Số việc, tiền năm 2022 chuyển sang năm 2023 là 312 việc với số tiền là 647.651 tỷ đồng; số việc thụ mới 09 tháng năm 2023 là 249 việc với số tiền là 39.448 tỷ đồng (tăng 102 việc, tăng 69,38%, giảm 100.275 tỷ đồng bằng 71,76% so với cùng kỳ năm 2022).

- Tổng số việc, tiền phải thi hành là 561 việc với số tiền là 687.099 tỷ đồng (tăng 93 việc, tăng 1,87%, giảm 153,318 tỷ đồng bằng 18,24% so với cùng kỳ năm 2022).

- Xác minh phân loại, có 481 việc có điều kiện thi hành với số tiền là 128.048 tỷ đồng; chưa có điều kiện thi hành và 179 việc với số tiền là 524.166 tỷ đồng có điều kiện thi hành; hoãn thi hành án là 05 việc, với số tiền 38.490 tỷ đồng.

- Kết quả giải quyết: Trong số có điều kiện thi hành, đã thi hành xong về việc 296 việc, đạt tỷ lệ 61,53%/84% chỉ tiêu giao = 73,25% chỉ tiêu, kế hoạch đề ra (tăng 109 việc, tăng 58,28% so với cùng kỳ năm 2022); về tiền 19.307 tỷ đồng đạt tỷ lệ 15,07%/45,8% chỉ tiêu giao = 32,92 % chỉ tiêu, kế hoạch đề ra (giảm 196.047 tỷ đồng, bằng 91,03% so với cùng kỳ năm 2022).

Số việc còn chuyển kỳ sau là 265 việc với số tiền là 667.791 tỷ đồng (giảm 18 việc, giảm 6,36%; tăng 42.728 tỷ đồng, bằng 6,83% so với cùng kỳ năm 2022).

(Nguồn: Báo cáo số 633/BC-UBND ngày 30/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm báo cáo Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024)

1.2.5. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai thực hiện dự án, công tác GPMB còn chậm và gặp nhiều khó khăn nên giải ngân vốn đầu tư còn thấp, chưa đạt kế hoạch.

- Việc kê khai đăng ký đất đai; cấp, cấp đổi GCN quyền sử dụng đất còn chậm; nhận thức về pháp luật đất đai và bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân còn hạn chế; việc xử lý vi phạm pháp luật về đất đai và môi trường của các xã, thị trấn còn thiếu kiên quyết.

- Việc thực hiện kế hoạch 93a/KH-UBND của UBND tỉnh và kế hoạch 48/KH-UBND của UBND huyện ở một số xã chưa tích cực; chưa hoàn thiện phương án dồn thửa đổi ruộng (còn 02/41 thôn).

- Công tác quản lý trật tự xây dựng, trật tự đô thị trên địa bàn một số xã chưa được quan tâm đúng mức. Còn để tình trạng lấn chiếm lòng, nê đường, tập kết vật liệu, hàng hóa, rác thải, ... ảnh hưởng đến giao thông, mỹ quan đô thị.

- Tình trạng người dân bỏ ruộng không sản xuất vẫn còn ở một số địa phương nhất là diện tích gần khu công nghiệp.

- Một số xã, thị trấn chưa giải quyết dứt điểm đơn thư khiếu nại, tố cáo; còn có vụ việc kéo dài, gửi đơn vượt cấp.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo còn thiếu nhiều giáo viên; một số trường còn thiếu diện tích, thiếu nhiều phòng học, phòng bộ môn và thiết bị, đồ dùng dạy học theo quy định. Cấp học mầm non, tiểu học, THCS tỷ lệ trẻ, học sinh/ nhóm, lớp ở nhiều trường còn cao so với quy định.

- Tỷ lệ người sinh con thứ 3, tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh còn ở mức cao; công tác quản lý Nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm còn gặp nhiều khó khăn, bất cập.

- Tình hình tội phạm gây thương tích, tội phạm trộm cắp tài sản, vi phạm pháp luật về ma túy, tình hình cháy nổ tiềm ẩn gia tăng.

b. Nguyên nhân

** Nguyên nhân khách quan*

- Trên địa bàn huyện có nhiều dự án cùng triển khai nên công tác bồi thường GPMB gặp nhiều khó khăn. Giá cả hàng hóa, nguyên nhiên vật liệu còn cao làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công dự án.

- Đa số các chủ sử dụng đất chưa chú trọng trong việc kê khai đăng ký và hoàn thiện hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào yếu tố thời tiết; giá nông sản bấp bênh không ổn định, trong khi đó giá vật tư nông nghiệp, ngày công lao động ngày càng tăng cao.

- Do suy thoái kinh tế, các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất cắt giảm lao động, người lao động không có công ăn việc làm, không có thu nhập; tỷ lệ người nghiện ở các tỉnh về địa bàn nhiều.

** Nguyên nhân chủ quan*

- Do có sự buông lỏng quản lý về đất đai trên địa bàn một số xã từ các thời kỳ trước để lại nên đã để lại các sai phạm về đất đai nay giải quyết vướng mắc các chính sách pháp luật.

- Một số xã, thị trấn chưa tích cực, chưa chủ động giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo theo trách nhiệm, thẩm quyền; việc áp dụng các quy định để giải quyết vụ việc còn lúng túng chưa triệt để.

- Sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể, chính quyền địa phương trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTK có thời điểm đạt hiệu quả chưa cao... Việc buông lỏng quản lý của một số gia đình, việc ăn chơi đua đòi theo các thói hư tật xấu trên các nền tảng mạng xã hội dẫn đến vi phạm pháp luật; tình hình PCCC diễn biến phức tạp do người dân, chủ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhận thức và chấp hành chưa đầy đủ quy định về PCCC.

- Một số cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu, vi phạm các quy định về công tác DS-KHHGD; cán bộ y tế cấp huyện, cấp xã mỏng, trình độ chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu nên khó khăn cho công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với các cơ sở hành nghề y dược, vệ sinh an toàn thực phẩm.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.521,38	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.661,15	48,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.749,30	36,55
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.749,19</i>	<i>36,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260,70	3,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	285,43	3,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217,42	2,89
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,31	1,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.856,26	51,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	521,40	6,93
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	211,37	2,81
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,03	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482,08	6,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,25	0,003
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.459,83	19,41
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>882,44</i>	<i>11,73</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>309,68</i>	<i>4,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11,35</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,92</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59,69</i>	<i>0,79</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,61</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>23,84</i>	<i>0,32</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,96</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,74	0,063
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,21	0,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,49	0,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,83	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	5,09	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,82	9,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	200,61	2,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,67	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,0023
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,18	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,91	1,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,38	1,57
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,96	0,053

2.1.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 3.661,15 ha, chiếm 48,68% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2023 là 2.749,30 ha, chiếm 36,55% diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng năm 2023 là 2.749,19 ha, chiếm 36,55% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Hiện trạng năm 2023 là 260,70 ha, chiếm 3,47% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2023 là 285,43 ha, chiếm 3,79% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2023 là 217,42 ha, chiếm 2,89% diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2023 là 148,31 ha, chiếm 1,97% diện tích tự nhiên.

2.1.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 3.856,26 ha, chiếm 51,27% diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2023 là 0,42 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2023 là 2,34 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu công nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 521,40 ha, chiếm 6,93% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2023 là 15,03 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 482,08 ha, chiếm 6,41% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2023 là 0,25 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2023 là 1.459,83 ha, chiếm 19,41% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ *Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2023 là 882,44 ha, chiếm 11,73% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2023 là 309,68 ha, chiếm 4,12% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 11,35 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2023 là 2,92 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2023 là 59,69 ha, chiếm 0,79% diện tích tự nhiên.*

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2023 là 20,61 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2023 là 23,84 ha, chiếm 0,32% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2023 là 0,96 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 4,74 ha, chiếm 0,063% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2023 là 29,21 ha, chiếm 0,39% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2023 là 23,49 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2023 là 84,83 ha, chiếm 1,13% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2023 là 5,09 ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2023 là 9,14 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2023 là 731,82 ha, chiếm 9,73% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2023 là 200,61 ha, chiếm 2,67% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2023 là 12,67 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 0,17 ha, chiếm 0,0023% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2023 là 11,18 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2023 là 76,91 ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2023 là 118,38 ha, chiếm 1,57% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2023 là 2,66 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

2.1.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2023 là 3,96 ha, chiếm 0,053% diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lâm

Thực hiện Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 12/05/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lâm; Quyết định số 2490/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lâm. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2023 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

2.1.2.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 12/05/2023 và số 2490/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên, năm 2023 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 167 công trình, dự án với tổng diện tích 726,94 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 là: 167 CTDA. Trong đó đã thực hiện được 14 CTDA (có 03 CTDA đã thực hiện 1 phần, chuyển tiếp 1 phần) chiếm 8,38% tổng CTDA; Có 148 CTDA đang tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện chiếm 88,62% tổng CTDA; Có 08 CTDA đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024 chiếm 4,79%.

- Tổng diện tích thực hiện trong năm 2023 là 726,94 ha. Trong đó đã thực hiện được 78,11 ha chiếm 10,75% tổng diện tích; 639,93 ha đang tiếp tục thực

hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện chiếm 88,03% tổng diện tích; 8,89 ha đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024 chiếm 1,22% tổng diện tích.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở: Kế hoạch 2023 dự kiến thực hiện 92 trường hợp, kết quả thực hiện 05 trường hợp; 33 trường hợp chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện; 54 trường hợp đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024.

Các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2023:

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Diện tích thực hiện (ha)
I	Các công trình dự án đã thực hiện trong năm 2023		
1	Cải tạo nâng cấp cầu xã Đình Dù	xã Đình Dù	0,07
2	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	xã Tân Quang	1,80
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Đình Dù để đấu giá cho nhân dân làm nhà ở (phần bổ sung)	xã Đình Dù	0,14
4	Nâng cấp, cải tạo ĐH.13 (đoạn qua KCN Phố Nối A)	xã Lạc Đạo	0,48
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Lạc Đạo	xã Lạc Đạo	0,18
6	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	xã Trung Trắc	0,97
7	Khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh giáp huyện ủy Văn Lâm (xã Đình Dù)	xã Đình Dù	0,60
8	Nhà máy sản xuất phân bón vi sinh	xã Trung Trắc	0,91
		xã Lạc Hồng	1,76
9	Đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	xã Chi Đạo	0,91
10	Cụm công nghiệp Minh Khai	thị trấn Như Quỳnh	41,82
11	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (92,5 ha)	xã Lạc Hồng	3,23
12	Khu xử lý chất thải Đại Đồng giai đoạn II	xã Đại Đồng	5,20
13	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (204,84 ha)	xã Minh Hải	14,66
14	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (204,84 ha)	xã Minh Hải	5,38

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Diện tích thực hiện (ha)
II	Chuyển mục đích đất vườn, ao sang đất ở đã thực hiện trong năm 2023		
1	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Văn Hiệp	Xã Tân Quang	0,02
2	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Cao Văn Sào	Xã Tân Quang	0,02
3	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đào Văn Phê; Đỗ Thị Nhiên	Xã Tân Quang	0,01
4	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Thị Hoa	Xã Tân Quang	0,02
5	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Thị Hoa	Xã Tân Quang	0,01

Kết quả thực hiện các công trình đạt tỷ lệ chưa cao. Nguyên nhân: Thứ nhất là do vấn đề giải phóng mặt bằng. Thứ hai là do các quy hoạch đang thay đổi. Thứ ba là do nhà đầu tư được giao dự án có sự yếu kém trong năng lực. Thứ tư là trong quá trình triển khai, xử lý gặp vướng mắc về sự chồng chéo trong các quy định pháp luật; tại các dự án có xảy ra vi phạm pháp luật đã có kết luận của thanh tra, bản tuyên án của tòa án hoặc ý kiến của Ủy ban Kiểm tra.

Hầu hết các dự án đã tiến hành công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng nhưng vẫn còn khá chậm so với kế hoạch bởi công tác bồi thường, hỗ trợ còn gặp nhiều khó khăn, do giá đất thị trường được đẩy lên khá cao chưa thỏa đáng yêu cầu của người dân có đất thu hồi, chuyển nhượng. Sự mất cân bằng, không đồng đều trong công tác bồi thường, hỗ trợ giữa các dự án nhận chuyển nhượng và dự án thu hồi đất nói chung và các doanh nghiệp nói riêng, Công tác dồn ô đò thừa ở một số xã thị trấn chưa hoàn thiện, hệ thống hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu của sự phát triển.

2.1.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.251,91	3.661,15	409,24	112,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.398,76	2.749,30	350,53	114,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.398,65</i>	<i>2.749,19</i>	<i>350,53</i>	<i>114,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	224,30	260,70	36,41	116,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,44	285,43	4,98	101,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	208,19	217,42	9,23	104,43
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,21	148,31	8,09	105,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.267,14	3.856,26	-410,87	90,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	0,42	-1,20	25,73
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	2,34		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	560,53	521,40	-39,13	93,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	344,19	211,37	-132,82	61,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,05	15,03	-3,02	83,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	513,77	482,08	-31,69	93,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01	0,25	0,24	2.535,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.528,54	1.459,83	-68,71	95,50
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>973,28</i>	<i>882,44</i>	<i>-90,84</i>	<i>90,67</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>282,52</i>	<i>309,68</i>	<i>27,16</i>	<i>109,61</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,33</i>	<i>11,35</i>	<i>-0,98</i>	<i>92,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,91</i>	<i>2,92</i>	<i>0,01</i>	<i>100,40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>59,52</i>	<i>59,69</i>	<i>0,17</i>	<i>100,28</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>20,30</i>	<i>20,61</i>	<i>0,30</i>	<i>101,49</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>27,94</i>	<i>23,84</i>	<i>-4,10</i>	<i>85,33</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,95</i>	<i>0,96</i>	<i>0,01</i>	<i>101,03</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,03	4,74	0,71	117,66
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,13	29,21	0,09	100,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,25	23,49	0,24	101,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	86,24	84,83	-1,41	98,36
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	5,14	5,09	-0,05	98,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,71		-0,71	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,24	9,14	2,90	146,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	839,89	731,82	-108,07	87,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	234,71	200,61	-34,10	85,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	12,67	0,01	100,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,17	0,15	868,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,17	11,18	0,01	100,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,33	76,91	0,58	100,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,78	118,38	4,60	104,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,57	2,66	0,09	103,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,33	3,96	1,63	169,90

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3.251,91 ha, diện tích thực hiện là 3.661,15 ha, cao hơn 409,24 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 112,58%).

- Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch được duyệt là 2.398,76 ha, diện tích thực hiện là 2.749,30 ha, cao hơn 350,53 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 114,61%).

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.398,65 ha, diện tích thực hiện là 2.749,19 ha, cao hơn 350,53 ha so kế hoạch được duyệt (đạt 114,61%).

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch được duyệt là 224,30 ha, diện tích thực hiện là 260,70 ha, cao hơn 36,41 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 116,23%).

- Diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch được duyệt là 280,44 ha, diện tích thực hiện là 285,43 ha, cao hơn 4,98 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,78%).

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch được duyệt là 208,19 ha, diện tích thực hiện là 217,42 ha, cao hơn 9,23 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 104,43%).

- Diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 140,21 ha, diện tích thực hiện là 148,31 ha, cao hơn 8,09 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 105,77%).

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 4.267,14 ha, diện tích thực hiện 3.856,26 ha, thấp hơn 410,87 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 90,37%). Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 1,62 ha, diện tích thực hiện là 0,42 ha, thấp hơn 1,20 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 25,73%).

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 2,34 ha, diện tích thực hiện là 2,34 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 560,53 ha, diện tích thực hiện là 521,40 ha, thấp hơn 39,13 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,02%).

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 344,19 ha, diện tích thực hiện là 211,37 ha, thấp hơn 132,82 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 18,05 ha, diện tích thực hiện là 15,03 ha, thấp hơn 3,02 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 83,25%).

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 513,77 ha, diện tích thực hiện là 482,08 ha, thấp hơn 31,69 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,83%).

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 0,01 ha, diện tích thực hiện là 0,25 ha, cao hơn 0,24 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 1.528,54 ha, diện tích thực hiện là 1.459,83 ha, thấp hơn 68,71 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,50%).

+ *Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 973,28 ha, diện tích thực hiện là 882,44 ha, thấp hơn 90,84 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 90,67%).*

+ *Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 282,52 ha, diện tích thực hiện là 309,68 ha, cao hơn 27,16 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 109,61%).*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 12,33 ha, diện tích thực hiện là 11,35 ha, thấp hơn 0,98 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 92,06%).*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 2,91 ha, diện tích thực hiện là 2,92 ha, cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,40%).*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 59,52 ha, diện tích thực hiện là 59,69 ha, cao hơn 0,17 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,28%).*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 20,30 ha, diện tích thực hiện là 20,61 ha, cao hơn 0,30 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,49%).*

+ *Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 27,94 ha, diện tích thực hiện là 23,84 ha, thấp hơn 4,10 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 85,33%).*

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 0,95 ha, diện tích thực hiện là 0,96 ha, cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,03%).

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 4,03 ha, diện tích thực hiện là 4,74 ha, cao hơn 0,71 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 117,66%).

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 29,13 ha, diện tích thực hiện là 29,21 ha, cao hơn 0,09 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,30%).

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 23,25 ha, diện tích thực hiện là 23,49 ha, cao hơn 0,24 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,03%).

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 86,24 ha, diện tích thực hiện là 84,83 ha, thấp hơn 1,41 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,36%).

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 5,14 ha, diện tích thực hiện là 5,09 ha, thấp hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,97%).

- Đất danh lam thắng cảnh theo kế hoạch được duyệt là 0,71 ha, kết quả chưa thực hiện được theo kế hoạch, thấp hơn 0,71 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 6,24 ha, diện tích thực hiện là 9,14 ha, cao hơn 2,90 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 146,52%).

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 839,89 ha, diện tích thực hiện là 731,82 ha, thấp hơn 108,07 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 87,13%).

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 234,71 ha, diện tích thực hiện là 200,61 ha, thấp hơn 34,10 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 85,47%).

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 12,66 ha, diện tích thực hiện là 12,67 ha, cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,10%).

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 0,02 ha, diện tích thực hiện là 0,17 ha, cao hơn 0,15 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 11,17 ha, diện tích thực hiện là 11,18 ha, cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,11%).

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 76,33 ha, diện tích thực hiện là 76,91 ha, cao hơn 0,58 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,75%).

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 113,78 ha, diện tích thực hiện là 118,38 ha, cao hơn 4,60 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 104,04%).

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác theo kế hoạch được duyệt là 2,57 ha, diện tích thực hiện là 2,66 ha, cao hơn 0,09 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 103,33%).

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 2,33 ha, diện tích thực hiện 3,96 ha, cao hơn 1,63 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 169,90%).

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

a) Những mặt đã đạt được

Trong những năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch kế hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Văn Lâm.

b) Những mặt còn tồn tại

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi bị thu hồi đất trong thời gian qua không phù hợp vì vậy nhiều người dân không đồng tình với việc đền bù khi thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương.

- Các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh trang phát triển còn cao nhưng thực hiện còn thấp, chưa hết diện tích. Một phần do nguồn vốn còn hạn chế, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, các dự án dự kiến thực hiện theo phương thức khai thác quỹ đất bị chậm hoặc không thực hiện được so với kế hoạch đề ra.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Nhiều công trình dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất nhưng không triển khai thực hiện, đăng ký mang tính chất dự phòng chưa sát với thực tế, diện tích đưa vào kế hoạch nhiều trong đó nguồn lực đầu tư hạn chế nên dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

** Nguyên nhân khách quan:*

Các vướng mắc, bất cập, không nhất quán giữa các Luật (Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đấu thầu, các Nghị định, thông tư hướng dẫn); dẫn đến thủ tục đầu tư phải mất nhiều thời gian, phải qua nhiều bước. Đây là vướng mắc lớn nhất hiện nay.

Ngoài ra, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có một số dự án triển khai theo hình thức BT dẫn đến khi một số dự án chậm, các dự án khác cũng chậm theo. Nguồn thu từ đất chủ yếu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên giá đất tương đối cao so với điều kiện kinh tế của người dân nên việc thực hiện gặp khó khăn. Nguồn vốn đầu tư vào địa phương chưa đủ mạnh để thực hiện hết các công trình kế hoạch được duyệt.

** Nguyên nhân chủ quan:*

- Thứ nhất: Các công trình trọng điểm động lực có quy mô đầu tư lớn, Sở, ngành và các Ban quản lý dự án không lường hết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai lập dự án, nên phải điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục cho phù hợp với thực tế. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được phê duyệt trước khi phê duyệt dự án, ... nên thời gian thực hiện kéo dài so với kế hoạch đã ban hành.

- Thứ hai: Do rà soát điều chỉnh quy hoạch, thay đổi quy mô dự án,...

- Thứ ba: Năng lực của một số đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công; chủ đầu tư, quản lý dự án còn hạn chế dẫn đến việc hoàn thành hồ sơ thủ tục còn chậm, chưa chủ động phối hợp các Sở, ngành, địa phương để xử lý hồ sơ, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng, triển khai thực hiện.

- Thứ tư: Nguồn vốn để thực hiện các công trình theo kế hoạch sử dụng đất gặp khó khăn nhất là nguồn vốn xây dựng các công trình công cộng. Một số công trình, dự án thương mại, dịch vụ được UBND huyện đưa vào phương án QHSDĐ để thu hút đầu tư, nhưng đến cuối kỳ quy hoạch, các nhà đầu tư vẫn chưa đăng ký thực hiện dự án do không đủ năng lực tài chính hoặc chưa xác định được mục đích đầu tư.

- Thứ năm: Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù, giao đất, giải phóng mặt bằng...

- Thứ sáu: Mặc dù đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất cho các chỉ tiêu nhưng do thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu yếu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và chi trả tiền GPMB nên các dự án bị trì trệ chưa thực hiện được.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 phải phù với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đã được thể hiện chi tiết và phân bổ chính xác đến từng đơn vị cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện:

Bảng 3. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Văn Lâm

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Kế hoạch năm 2024	Quy hoạch được duyệt	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.521,38	7.521,38	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.033,13	1.619,10	1.414,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.233,15	431,41	1.801,74
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.233,04	431,30	1.801,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177,32	54,36	122,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,77	186,24	91,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	206,01	133,55	72,46
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,88	813,54	-674,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.486,02	5.900,85	-1.414,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,23	20,87	-15,64
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	7,57	-3,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	577,40	772,29	-194,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	344,19	480,53	-136,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,69	208,09	-165,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	644,03	1.068,60	-424,57
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01	0,01	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.571,77	1.316,70	255,07
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.013,17	843,68	169,49
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	274,04	131,47	142,57
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	12,88	21,14	-8,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Kế hoạch năm 2024	Quy hoạch được duyệt	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,61	4,66	-0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,34	59,39	4,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,26	23,96	-3,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,01	27,06	5,95
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,99	-0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,74	9,30	-4,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,11	40,27	-11,16
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,26	32,05	-8,79
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,35	116,40	-31,05
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	5,09	6,02	-0,93
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		24,89	-24,89
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,05	9,39	-0,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,33	1.514,04	-665,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	226,68	299,73	-73,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,64	14,58	-1,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,23	-0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,16	13,98	-2,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,26	75,70	0,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,56	71,46	38,10
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,43	2,19	0,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,22	1,43	0,79

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tiếp tục chuyển tiếp 150 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang năm 2024 (tăng 02 công trình, dự án do dự án Khu tái định cư Đường vành đai 4 trên địa bàn xã Lạc Hồng tách thành 03 dự án thành phần theo Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên), cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh				
-	<i>Đất an ninh</i>				
1	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Lương Tài	0,25	CAN	xã Lương Tài	UBND xã Lương Tài
2	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Việt Hưng	0,16	CAN	xã Việt Hưng	UBND xã Việt Hưng
3	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Đại Đồng	0,18	CAN	xã Đại Đồng	UBND xã Đại Đồng
4	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Chi Đạo	0,28	CAN	xã Chi Đạo	UBND xã Chi Đạo
5	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Đình Dù	0,20	CAN	xã Đình Dù	UBND xã Đình Dù
6	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Tân Quang	0,16	CAN	xã Tân Quang	UBND xã Tân Quang
7	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Lạc Hồng	0,17	CAN	xã Lạc Hồng	UBND xã Lạc Hồng
8	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Minh Hải	0,23	CAN	xã Minh Hải	UBND xã Minh Hải
9	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Lạc Đạo	0,30	CAN	xã Lạc Đạo	UBND xã Lạc Đạo
10	Xây dựng trụ sở làm việc công an xã Trung Trắc	0,15	CAN	xã Trung Trắc	UBND xã Trung Trắc
-	<i>Đất quốc phòng</i>				
1	Dự án xây dựng ban Chỉ huy quân sự huyện Văn Lâm	1,20	CQP	thị trấn Như Quỳnh	Ban chỉ huy quân sự huyện Văn Lâm
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng				
2.1.	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>				
1	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội	10,06	DGT	thị trấn Như Quỳnh	UBND tỉnh Hưng Yên
		10,00	DGT	xã Trung Trắc	
		12,90	DGT	xã Đình Dù	
		18,04	DGT	xã Lạc Hồng	
		20,40	DGT	xã Lạc Đạo	

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.2.	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>				
-	<i>Đất khu công nghiệp</i>				
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (92,5 ha)	21,98	SKK	xã Minh Hải	Công ty TNHH phát triển hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên
2	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (204,84 ha)	29,77	SKK	xã Lạc Đạo	Công ty TNHH phát triển hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên
3	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (204,84 ha)	4,25	SKK	xã Minh Hải	Công ty TNHH phát triển hạ tầng KCN Hòa Phát Hưng Yên
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>				
1	Dự án đường dây 500kV NMNĐ Nam Định 1 - Phố Nối	2,99	DNL	Lương Tài, Việt Hưng	Tổng công ty truyền tải điện quốc gia - Ban quản lý dự án các công trình điện miền bắc
II	Các công trình, dự án còn lại				
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
-	<i>Đất cụm công nghiệp</i>				
1	Cụm công nghiệp Minh Khai	4,56 5,96	SKN SKN	thị trấn Như Quỳnh xã Lạc Đạo	Công ty CP Phát triển hạ tầng cụm Công nghiệp Minh Khai
2	Cụm công nghiệp Minh Hải 1	68,50	SKN	xã Minh Hải	Công ty cổ phần hạ tầng Kim Long
3	Xưởng gia công cơ khí lắp đặt kết cấu thép kim khí và dịch vụ thương mại	2,63	SKN	xã Minh Hải	Công ty TNHH TM&DV Đức Gia Bảo
4	Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ nhựa và kim loại màu	2,31	SKN	xã Minh Hải	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Hưng Thịnh Hưng Yên
5	Nhà máy sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa Nguyên Sinh	2,17	SKN	xã Minh Hải	Công ty TNHH sản xuất thương mại và vận tải Tân Thành Đạt Hưng Yên

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
6	Cụm công nghiệp Lạc Đạo	31,68	SKN	thị trấn Như Quỳnh	Công ty cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng cụm công nghiệp Văn Lâm làm chủ đầu tư
		10,82	SKN	xã Lạc Đạo	
7	Cụm công nghiệp Minh Hải 1	4,60	SKN	xã Minh Hải	Công ty cổ phần hạ tầng Kim Long
-	<i>Đất giao thông</i>				
1	Dự án cải tạo nâng cấp ĐT.387 đoạn Km0+080-Km2+843	1,70	DGT	xã Lương Tài	Ban quản lý đầu tư công trình giao thông - xây dựng
2	Cải tạo mở rộng đường quảng trường (ĐH.18 đoạn từ trung tâm GD thường xuyên đến bưu điện huyện)	1,05	DGT	thị trấn Như Quỳnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
		1,05	DGT	xã Đình Dù	
3	Cải tạo nâng cấp ĐT.385 đoạn từ Km3+150-Km7+750 Dốc Nghĩa	1,77	DGT	thị trấn Như Quỳnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
		3,84	DGT	xã Lạc Đạo	
		4,43	DGT	xã Chi Đạo	
4	Đường từ QL5 giáp công ty Acecook đến CCN Minh Khai	3,87	DGT	thị trấn Như Quỳnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
5	Cải tạo nâng cấp đường trong CCN Tân Quang đoạn từ công ty Hoàng Kim Hưng đến công ty Giải Phóng	1,40	DGT	xã Tân Quang	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
6	Xây dựng Cầu Đâu trên ĐH.19 và cải tạo nâng cấp ĐH.19 đoạn từ Cầu Đâu đến nhà văn hóa thôn Cầu	0,32	DGT	xã Lạc Đạo	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
7	Xây dựng đường gom dọc QL5 đoạn Km14+320-Km14+740	0,40	DGT	xã Đình Dù	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
8	Xây dựng ĐH.15 kéo dài đoạn từ ĐT.380 đến ĐH.13	5,30	DGT	xã Chi Đạo	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
9	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT.380 đoạn Km0+000 - Km2 + 800 đoạn qua địa phận xã Chi Đạo, xã Đại Đồng	1,25	DGT	xã Chi Đạo	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
		3,88	DGT	xã Đại Đồng	

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Xây dựng đường ĐH 18 đoạn từ KDC mới thị trấn Như Quỳnh đến Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	1,20	DGT	thị trấn Như Quỳnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
11	Xây dựng đường gom khu công nghiệp phía nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (Đoạn từ Như Quỳnh đến DDT) Như Quỳnh 0,57 ha; xã Đình Dù 3,12 ha; Lạc Đạo 3,49 ha; Chi Đạo 1,93 ha	1,53	DGT	xã Đình Dù	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
		3,13	DGT	thị trấn Như Quỳnh	
		4,66	DGT	xã Lạc Đạo	
		1,71	DGT	xã Chi Đạo	
12	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT 385 huyện Văn Lâm (đoạn Km0+450-Km1+300)	0,12	DGT	thị trấn Như Quỳnh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
13	Mở rộng đường ĐH.11B huyện Văn Lâm	0,60	DGT	xã Đình Dù	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
14	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT 380 đoạn Km2+910-km7+00	1,15	DGT	xã Minh Hải	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
		1,15	DGT	xã Chi Đạo	
15	Cải tạo, nâng cấp ĐT.385 đoạn Km+750 - Km16+370 (Đốc Nghĩa - Lương Tài)	2,98	DGT	xã Chi Đạo	Ban quản lý dự án đầu tư các công trình giao thông tỉnh Hưng Yên
		2,96	DGT	xã Đại Đồng	
		2,96	DGT	xã Việt Hưng	
		2,96	DGT	xã Lương Tài	
16	Cải tạo, nâng cấp ĐH.10 huyện Văn Lâm đoạn từ Km2+350 đến Km3+550	1,24	DGT	xã Trung Trác	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
17	Cải tạo, nâng cấp ĐH.10 huyện Văn Lâm đoạn từ Km3+550 đến Km5+060	1,80	DGT	xã Trung Trác	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
18	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.11	0,01	DGT	xã Đình Dù	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
19	Thu hồi đất để mở rộng đường ĐH 12B	0,02	DGT	xã Đình Dù	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
20	Thu hồi đất để di chuyển trạm BTS của VNPT Hưng Yên phục vụ GPMB đường trục chính CCN Tân Quang	0,02	DGT	xã Tân Quang	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
21	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên tỉnh Hà Nội -	2,19	DGT	xã Minh Hải	Ban quản lý dự án đầu tư các công trình giao thông tỉnh Hưng Yên
		5,90	DGT	xã Đại Đồng	

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Hung Yên kéo dài qua địa phận tỉnh Hưng Yên				
22	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã xã Đình Dù đoạn Km0+443,57 - Km0+964,57	0,26	DGT	xã Đình Dù	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
23	Đường nối khu A-B cụm công nghiệp Tân Quang	2,88	DGT	xã Tân Quang	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
24	Xây dựng đường nối cụm công nghiệp Tân Quang với đường QL 5A	1,12	DGT	xã Tân Quang	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
25	Đường nối khu di tích quốc gia Chùa Nôm, tỉnh Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương, tỉnh Bắc Ninh (trên địa phận tỉnh Hưng Yên)	1,68	DGT	xã Đại Đồng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
26	Cải tạo nâng cấp đường trục chính Cụm Tân Quang - huyện Văn Lâm	0,45	DGT	xã Tân Quang	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
27	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.15, huyện Văn Lâm (đoạn Km4+216-Km9+260 theo lý trình mới)	1,01	DGT	xã Đại Đồng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Văn Lâm
		1,01	DGT	xã Việt Hưng	
28	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.376 (Đoạn từ Km0+000 đến Km2+300) đi qua huyện Văn Lâm	0,08	DGT	xã Trung Trắc	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh
29	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.19 xã Chỉ Đạo, huyện Văn Lâm	0,39	DGT	xã Chỉ Đạo	UBND huyện Văn Lâm
30	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.19 xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	1,98	DGT	xã Lạc Đạo	UBND huyện Văn Lâm
31	Đầu tư xây dựng đường trục trung tâm huyện Văn Lâm	4,20	DGT	Thị trấn Như Quỳnh	UBND huyện Văn Lâm
32	Xây dựng ĐH.15 kéo dài từ đường ĐH.13 đến cụm công nghiệp Minh Khai	14,00	DGT	Thị trấn Như Quỳnh, Lạc Đạo, Chỉ Đạo	UBND huyện Văn Lâm
33	Cải tạo, nâng cấp nút giao giữa ĐH.18 và QL.5 tại Km13+500	0,50	DGT	Thị trấn Như Quỳnh	UBND huyện Văn Lâm
34	Đường gom khu công nghiệp phía nam đường sắt từ Như Quỳnh đến Lương Tài (phân kỳ đầu tư giai	13,60	DGT	Chỉ Đạo, Đại Đồng, Việt Hưng, Lương Tài	UBND huyện Văn Lâm

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	đoạn 2; đoạn từ ĐT.380 đến Lương Tài), huyện Văn Lâm				
35	Xây dựng cầu Ngọc Quỳnh 2 trên đường trục thị trấn Như Quỳnh	0,05	DGT	Thị trấn Như Quỳnh	UBND huyện Văn Lâm
-	<i>Đất thủy lợi</i>				
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Hoàng Nha, huyện Văn Lâm	0,40	DTL	xã Minh Hải	UBND huyện Văn Lâm
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>				
1	Xây dựng ĐZ&TBA huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên năm 2020	0,03	DNL	xã Lương Tài	
2	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên giai đoạn I năm 2022	0,03	DNL	xã Chỉ Đạo	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,03	DNL	xã Đại Đồng	
		0,03	DNL	xã Đình Dù	
		0,03	DNL	xã Lạc Đạo	
		0,03	DNL	xã Lạc Hồng	
		0,03	DNL	xã Lương Tài	
		0,03	DNL	xã Minh Hải	
		0,03	DNL	xã Tân Quang	
		0,03	DNL	xã Trung Trắc	
		0,03	DNL	xã Việt Hưng	
3	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên giai đoạn II năm 2022	0,03	DNL	thị trấn Như Quỳnh	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,03	DNL	xã Chỉ Đạo	
		0,03	DNL	xã Đại Đồng	
		0,03	DNL	xã Đình Dù	
		0,03	DNL	xã Lạc Đạo	
		0,03	DNL	xã Lạc Hồng	
		0,03	DNL	xã Lương Tài	
		0,03	DNL	xã Minh Hải	
		0,03	DNL	xã Tân Quang	
		0,03	DNL	xã Trung Trắc	
0,03	DNL	xã Việt Hưng			
0,03	DNL	thị trấn Như Quỳnh			
4	Dự án đường dây 110kV Công trình đường dây và trạm biến áp 110kv Như Quỳnh	0,70	DNL	thị trấn Như Quỳnh	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Xuất tuyến 22kV mạch kép lộ 483, 485 sau TBA 110kV Như Quỳnh cấp điện cho Cụm CN Minh Khai - Giai đoạn 3	0,08	DNL	thị trấn Như Quỳnh	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
6	Đường dây và trạm biến áp 110KV Đại Đồng	0,08	DNL	xã Đại Đồng	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
7	Cải tạo đường dây mạch kép 35 KV lộ 371, 372 E28.5	0,02	DNL	xã Chi Đạo	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,02	DNL	xã Lạc Đạo	
		0,02	DNL	xã Minh Hải	
8	Cải tạo đường dây mạch kép 22 KV lộ 465, 467 E28.5	0,02	DNL	xã Lạc Đạo	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,02	DNL	xã Minh Hải	
		0,02	DNL	xã Đình Dù	
9	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22 KV cấp điện cho cụm Minh Hải 1	0,04	DNL	xã Chi Đạo	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,04	DNL	xã Minh Hải	
10	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22 KV cấp điện cho KCN Phố Nối mở rộng	0,04	DNL	xã Chi Đạo	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,04	DNL	xã Minh Hải	
11	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22 KV cấp điện cho CCN Minh Khai giai đoạn 3	0,08	DNL	thị trấn Như Quỳnh	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
12	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22KV cấp điện cho CCN Như Quỳnh, làng nghề Minh Khai	0,03	DNL	xã Tân Quang	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,03	DNL	thị trấn Như Quỳnh	
		0,02	DNL	xã Trung Trắc	
13	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22KV cấp điện cho CCN Tân Quang, KĐT Đại An, liên lạc với trạm biến áp 110KV Văn Giang	0,04	DNL	xã Tân Quang	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,04	DNL	thị trấn Như Quỳnh	

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
14	Dự án đường dây 110kV 4 mạch sau TBA 500kV Phố Nối	0,30	DNL	xã Việt Hưng	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,27	DNL	xã Lạc Đạo	
		0,30	DNL	xã Đại Đồng	
		0,20	DNL	xã Minh Hải	
		0,23	DNL	xã Đình Dù	
15	Đường dây 110 KV Phố Nối NC- rẽ Phố Nối Hải Dương	0,50	DNL	xã Việt Hưng	Công ty Điện lực Hưng Yên - chi nhánh tổng công ty Điện lực Miền Bắc
		0,50	DNL	xã Lương Tài	
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>				
1	Xây dựng công trình nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Mộc Ty	0,31	DVH	xã Trung Trắc	UBND huyện Văn Lâm
2	Nhà văn hóa thôn Bình Lương	0,19	DVH	xã Tân Quang	UBND xã Tân Quang
3	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Quang Trung, xã Lạc Hồng	0,20	DVH	xã Lạc Hồng	UBND xã Lạc Hồng
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Lôi, xã Đình Dù	0,38	DVH	xã Đình Dù	UBND xã Đình Dù
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>				
1	Trạm y tế xã Tân Quang	0,24	DYT	xã Tân Quang	UBND xã Tân Quang
2	Nâng cấp, mở rộng trung tâm y tế huyện Văn Lâm	1,50	DYT	xã Lạc Đạo	UBND huyện Văn Lâm
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>				
1	Trường Trung cấp tổng hợp Đông Đô	1,00	DGD	xã Lương Tài	Trường trung cấp tổng hợp Đông Đô
2	Dự án xây dựng trường Trung học cơ sở xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	1,73	DGD	xã Tân Quang	UBND xã Tân Quang
3	Xây dựng trường THCS xã Lạc Hồng	1,15	DGD	xã Lạc Hồng	UBND xã Lạc Hồng
4	Xây dựng trường mầm non xã Lạc Hồng	0,92	DGD	xã Lạc Hồng	UBND xã Lạc Hồng
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>				
1	Mở rộng nghĩa trang xã Đình Dù	0,11	NTD	xã Đình Dù	UBND huyện Văn Lâm

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Mở rộng nghĩa trang thôn An Lạc xã Trung Trắc để phục vụ GPMB đường Vành đai 4 (dự án thành phần 1.2 đường vành đai 4)	0,57	NTD	xã Trung Trắc	UBND huyện Văn Lâm
3	Mở rộng nghĩa trang thôn Hành Lạc, thị trấn Như Quỳnh để phục vụ GPMB đường Vành đai 4 (dự án thành phần 1.2 đường vành đai 4)	3,00	NTD	Thị trấn Như Quỳnh	UBND huyện Văn Lâm
4	Mở rộng nghĩa trang thôn Xanh Tý, xã Lạc Đạo để phục vụ GPMB đường Vành đai 4 (dự án thành phần 1.2 đường vành đai 4)	0,50	NTD	xã Lạc Đạo	UBND huyện Văn Lâm
5	Mở rộng nghĩa trang Đồng Bàu, xã Đình Dù để phục vụ GPMB đường Vành đai 4 (dự án thành phần 1.2 đường vành đai 4)	0,28	NTD	xã Đình Dù	UBND huyện Văn Lâm
		0,11	NTD	xã Lạc Hồng	
-	<i>Đất ở tại nông thôn</i>				
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở huyện Văn Lâm	1,26	ONT	xã Lương Tài	UBND huyện Văn Lâm
		0,55	ONT	xã Việt Hưng	
		0,34	ONT	xã Chi Đạo	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để đầu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Chi Đạo 2	4,73	ONT	xã Chi Đạo	UBND huyện Văn Lâm
3	Dự án thu hồi đất tại xã Đại Đồng để đầu giá cho nhân dân làm nhà ở và bồi thường bằng đất, tái định cư để thực hiện dự án xây dựng đường nối cụm di tích Quốc gia chùa Nôm, tỉnh Hưng Yên với cụm di tích quốc gia Kinh Dương Vương, tỉnh Bắc Ninh	0,82	ONT	xã Đại Đồng	UBND huyện Văn Lâm
4	Đầu tư xây dựng Khu đô thị Minh Hải - Phan Đình Phùng	24,34	ONT	xã Minh Hải	Công ty cổ phần phát triển đô thị Mỹ Hào

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
5	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	1,31	ONT	xã Chi Đạo	UBND huyện Văn Lâm
6	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	2,01	ONT	xã Việt Hưng	UBND xã Việt Hưng
7	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	2,11	ONT	xã Chi Đạo	UBND xã Chi Đạo
8	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (UBND huyện làm chủ đầu tư) (2 vị trí)	0,22	ONT	xã Tân Quang	UBND huyện Văn Lâm
9	Khu đô thị Đại An (NQ 3,96 ha, Tân Quang 129,21 ha)	32,71	ONT	xã Tân Quang	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đại An
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Phân khu A - khu đô thị phía Bắc Quốc lộ 5 thuộc khu đô thị Phố Mới	20,60	ONT	xã Minh Hải	Công ty cổ phần xây dựng và phát triển Hòa Phát
11	Dự án đầu tư khu nhà ở và dịch vụ đô thị công nghiệp Như Quỳnh (Đình Dù 4,5ha, Như Quỳnh 32,05 ha)	0,27	ONT	xã Đình Dù	Công ty Cổ phần Hoàng Vương Hưng Yên
12	Chợ kết hợp với trung tâm thương mại và khu nhà ở để bán Hồng Hải	0,22	ONT	xã Đại Đồng	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Hải
13	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Đồng Xá, xã Đình Dù do UBND xã Đình Dù làm chủ đầu tư	0,67	ONT	xã Đình Dù	UBND xã Đình Dù
14	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để làm tái định cư, bồi thường về đất; đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở tại xã Đại Đồng	1,07	ONT	xã Đại Đồng	UBND xã Đại Đồng
15	Khu tái định cư Đường vành đai 4 trên địa bàn xã Lạc Hồng (dự án thành phần 1.2 đường vành đai 4)	5,86	ONT	xã Lạc Hồng	UBND huyện Văn Lâm
16	Dự án xây dựng Đường vào khu tái định cư xã Lạc Hồng phục vụ công tác GPMB thực hiện dự án đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội	2,10	DGT	xã Lạc Hồng, Trưng Trắc	UBND huyện Văn Lâm

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
17	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới và phục vụ tái định cư GPMB thực hiện dự án đường Vành đai 4- Vùng thủ đô Hà Nội	2,01	ONT	xã Lạc Hồng	UBND huyện Văn Lâm
18	Khu tái định cư Đường vành đai 4 trên địa bàn xã Lạc Đạo, Như Quỳnh (dự án thành phần 1.2 đường vành đai 4)	6,47	ONT, ODT, DGT	xã Lạc Đạo, Như Quỳnh	UBND huyện Văn Lâm
19	Dự án xây dựng khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở	4,83	ONT	xã Lương Tài	UBND xã Lương Tài
20	Giao đất tái định cư cho các hộ đủ điều kiện tái định cư tại khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Minh Hải	0,04	ONT	xã Minh Hải	UBND huyện Văn Lâm
21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Đình Dù – Trung Trắc	7,00	ONT	Trung Trắc, Đình Dù	Công ty Cổ phần đầu tư dịch vụ Hưng Hải
22	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã Đình Dù; huyện làm chủ đầu tư)	2,36	ONT	xã Đình Dù	UBND huyện Văn Lâm
-	<i>Đất ở tại đô thị</i>				
1	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở	4,37	ODT	thị trấn Như Quỳnh	UBND thị trấn Như Quỳnh
2	Khu nhà ở Hoàng Gia	2,43	ODT	thị trấn Như Quỳnh	Công ty TNHH giấy và bao bì Hoàng Gia
3	Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp khu dịch vụ thương mại và nhà phố	3,80	ODT	thị trấn Như Quỳnh	Công ty cổ phần Phương Anh
4	Khu đô thị Đại An (NQ 3,96 ha, Tân Quang 129,21 ha)	3,96	ODT	thị trấn Như Quỳnh	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đại An
5	Khu nhà ở Như Quỳnh Thanh Tùng	1,18	ODT	thị trấn Như Quỳnh	
6	Dự án đầu tư khu nhà ở và dịch vụ đô thị công nghiệp Như Quỳnh (Đình Dù 4,5ha, Như Quỳnh 32,70 ha)	11,19	ODT	thị trấn Như Quỳnh	Công ty Cổ phần Hoàng Vương Hưng Yên
7	Chợ và khu nhà ở Thương mại Như Quỳnh	0,61	ODT, DHT, DKV	Thị trấn Như Quỳnh	Công ty TNHH Phương Anh
-	<i>Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</i>				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Cảng ICD của công ty An Phúc Hưng Yên	17,20	TMD	xã Lạc Hồng	Công ty cổ phần An Phúc Hưng Yên
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất				
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>				
1	Dự án nhà hàng ăn uống, nhà nghỉ, garage sửa chữa ô tô của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Olympic	0,60	TMD	Thị trấn Như Quỳnh	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Olympic
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>				
1	Nhà máy sản xuất thùng xe, sắt xi ô tô tải Tùng Dương	2,39	SKC	xã Đình Dù	Công ty TNHH dịch vụ vận tải và thương mại Tùng Dương
		0,28	SKC	xã Lạc Hồng	
2	Đấu giá QSDĐ cho thuê đất thực hiện dự án Nhà máy SX gỗ, keo dán gỗ	1,33	SKC	xã Minh Hải	
3	Nhà máy sản xuất tấm lợp, ống thép, khung nhà thép và bình nước nóng II Mỹ Việt	7,93	SKC	thị trấn Như Quỳnh	Công ty TNHH thương mại và công nghiệp Mỹ Việt
4	Mở rộng nhà máy sản xuất kính Việt Hưng	6,04	SKC	xã Trung Trắc	Công ty CPTM và sản xuất kính Việt Hưng
5	Nhà máy sản xuất bao bì Đức Minh	1,36	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH nhựa Đức Minh Hưng Yên
6	Nhà máy sản xuất gạch Việt - Úc	3,03	SKC	xã Trung Trắc	Công ty cổ phần gạch không nung Việt Úc
7	Đấu giá QSDĐ để cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,28	SKC	xã Tân Quang	UBND huyện Văn Lâm
8	Nhà máy sản xuất thùng phi sắt, bao bì thùng carton và các sản phẩm từ plastic của công ty TNHH thương mại và sản xuất Tú Anh Hưng Yên	4,48	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH thương mại và sản xuất Tú Anh Hưng Yên
9	Nhà máy cán thép công nghệ 4.0 Chính Đại	4,00	SKC	xã Lạc Đạo	công ty TNHH Công nghiệp Chính Đại
10	Hành lang đường điện của nhà máy biến áp và trạm hợp bộ (Công ty CP chế tạo máy biến áp Mi Ba)	0,18	SKC	xã Tân Quang	Công ty CP chế tạo máy biến áp Miba

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
11	Bãi chứa vật tư, bê tông và kho kinh doanh vật liệu xây dựng của Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Tân Tiến	2,62	SKC	xã Chi Đạo	Công ty cổ phần xây dựng và Thương mại Tân Tiến
12	Nhà máy sản xuất gạch ốp lát cao cấp Mikado của Công ty cổ phần NPG Hưng Yên	7,00	SKC	xã Lạc Đạo	Công ty cổ phần NPG Hưng Yên
13	Công ty TNHH Đức Huy Hưng Yên	2,00	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Đức Huy Hưng Yên
14	Công ty TNHH Phúc Long Hưng Yên	2,09	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Phúc Long Hưng Yên
15	Công ty TNHH Đầu tư phát triển thành công Vina	0,82	SKC	xã Minh Hải	Công ty TNHH Đầu tư phát triển thành công Vina
16	Nhà máy sản xuất khung nhà thép tiền chế, cầu kiện kim loại và gia công cắt xén giấy của Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thịnh Phát Hưng Yên	3,26	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thịnh Phát Hưng Yên
17	Dự án Nhà máy sản xuất gỗ dán - ván sàn, bao bì gỗ của Công ty TNHH Hải Nam Hưng Yên	3,02	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Hải Nam Hưng Yên
18	Nhà máy chế biến nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi của Công ty TNHH Minh Thương	1,31	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Minh Thương
19	Nhà máy sản xuất bao bì Carton của Công ty TNHH dịch vụ và Kho bãi Hưng Yên	2,37	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH dịch vụ và Kho bãi Hưng Yên
20	Nhà máy sản xuất sản phẩm cơ khí kim loại của Công ty TNHH Minh Quang	1,25	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Minh Quang
21	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa dân dụng, đồ gỗ, trang trí nội thất, kho bãi lưu giữ hàng hóa	0,60	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Sơn Lâm Hưng Yên
22	Nhà máy sản xuất khẩu trang, túi sưởi túi chườm, mũ trùm đầu, bọc giày	1,83	SKC	xã Trung Trắc	Công ty TNHH sản xuất và phát triển thương mại Hướng Dương Hưng Yên

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
23	Nhà máy sản xuất gỗ dán - ván sàn, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	3,87	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH QD Hưng Yên
24	Nhà máy sản xuất gỗ ván sàn gỗ ép xuất khẩu, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	2,43	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Gỗ Bảo Dương Hưng Yên
25	Nhà máy xử lý, SX các sản phẩm phụ lông vũ xuất khẩu	4,94	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Lông vũ Phương Nam
26	Nhà Máy sản xuất ván ép Hải Phú Linh	1,30	SKC	xã Minh Hải	Cty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu Hải Phú Linh
27	Nhà máy sản xuất cô đúc kim loại	3,30	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH LTD Đức Mạnh
28	Nhà máy sản xuất ván ép P&C	1,30	SKC	xã Minh Hải	Cty TNHH Thương mại và sản xuất P&C
29	Mở rộng nhà máy thép công nghiệp Nhật Quang giai đoạn 3	0,10	SKC	xã Lạc Hồng	
3	Công trình, dự án đưa vào để giao đất				
1	Giao đất tái định cư cho các hộ đủ điều kiện tái định cư tại khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Minh Hải	0,04	ONT	xã Minh Hải	

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2024, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bao gồm 46 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh				
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh				
-	<i>Đất an ninh</i>				
				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	<i>Đất quốc phòng</i>				
1	Sở chỉ huy thống nhất trong căn cứ chiến đấu huyện Văn Lâm	3,61	CQP	xã Đình Dù	Ban chỉ huy quân sự huyện Văn Lâm
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng				
2.1.	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>				
2.2.	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>				
1	Di dời hệ thống điện cao thế thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội (dự án thành phần 1.2 đường vành đai 4)	0,20	DNL	xã Đình Dù	
		0,05	DNL	xã Lạc Đạo	
II	Các công trình, dự án còn lại				
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất				
-	<i>Đất ở tại nông thôn</i>				
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở do UBND xã Việt Hưng làm chủ đầu tư	2,03	ONT	xã Việt Hưng	UBND xã Việt Hưng
2	Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở (xã Chi Đạo)	1,81	ONT	xã Chi Đạo	UBND xã Chi Đạo
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>				
1	Nhà văn hóa thôn Xuân Đào	0,24	DVH	xã Lương Tài	UBND xã Lương Tài

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2	Xây dựng nhà văn hóa và khu thể thao thôn Hoàng, xã Lạc Đạo phục vụ GPMB đường Vành đai 4- Vùng thủ đô Hà Nội	0,68	DVH	xã Lạc Đạo	UBND huyện Văn Lâm
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>				
1	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên GD 1 năm 2024	0,03	DNL	xã Chi Đạo	Công ty Điện lực Văn Lâm
		0,03	DNL	xã Đại Đồng	
		0,03	DNL	xã Đình Dù	
		0,03	DNL	xã Lạc Đạo	
		0,03	DNL	xã Lạc Hồng	
		0,03	DNL	xã Lương Tài	
		0,03	DNL	xã Minh Hải	
		0,03	DNL	xã Tân Quang	
		0,03	DNL	xã Trung Trắc	
		0,03	DNL	xã Việt Hưng	
2	Xây dựng ĐZ và TBA huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên GD 2 năm 2024	0,03	DNL	xã Chi Đạo	Công ty Điện lực Văn Lâm
		0,03	DNL	xã Đại Đồng	
		0,03	DNL	xã Đình Dù	
		0,03	DNL	xã Lạc Đạo	
		0,03	DNL	xã Lạc Hồng	
		0,03	DNL	xã Lương Tài	
		0,03	DNL	xã Minh Hải	
		0,03	DNL	xã Tân Quang	
		0,03	DNL	xã Trung Trắc	
		0,03	DNL	xã Việt Hưng	
0,03	DNL	thị trấn Như Quỳnh			
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất				
-	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>				

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Di dời các dự án sản xuất kinh doanh phục vụ GPMB đường VĐ4 - Vùng thủ đô Hà Nội (3 vị trí)	14,55	SKC	thị trấn Như Quỳnh, xã Trung Trắc, xã Lạc Đạo	UBND huyện Văn Lâm
2	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa, đồng, nhôm, sắt và inox gia dụng Phong Thành	1,00	SKC	xã Chi Đạo	Công ty TNHH Phong Thành Hưng Yên
3	Nhà máy XNK nguyên liệu và SX thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, TS phân bón hữu cơ; SX kết cấu thép tiền chế và phụ kiện TEDECO Hưng Yên	4,50	SKC	xã Minh Hải	Công ty TEDECO Hưng Yên
4	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa Việt Nhật của công ty cổ phần Đầu tư sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt Nhật	2,83	SKC	xã Tân Quang	Cổ phần Đầu tư sản xuất và Xuất nhập khẩu Việt Nhật
5	Công ty TNHH Dịch vụ Việt - Nhật và phân phối các SP nhựa gia dụng và nhựa Công nghiệp	1,75	SKC	xã Tân Quang	Công ty TNHH Dịch vụ Việt - Nhật
6	Công ty TNHH đầu tư SX nhựa Việt - Nhật	3,04	SKC	xã Tân Quang	Công ty TNHH đầu tư SX nhựa Việt - Nhật
7	Công ty TNHH Bao Bì sinh học Việt - Nhật	2,02	SKC	xã Tân Quang	Công ty TNHH Bao Bì sinh học Việt - Nhật
8	Công ty TNHH bao bì cao cấp Việt Nhật	2,36	SKC	xã Tân Quang	Công ty TNHH bao bì cao cấp Việt Nhật
9	Công ty TNHH Bao Bì Carton Việt Nhật	2,00	SKC	xã Tân Quang	Công ty TNHH Bao Bì Carton Việt Nhật
10	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa công ty Việt Trung	0,38	SKC	xã Tân Quang	Công ty Việt Trung
11	Dự án của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Minh Dũng	1,80	SKC	xã Tân Quang	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Minh Dũng
12	Nhà máy sản xuất gỗ ván, gỗ ép bao bì, gỗ xuất khẩu, kinh doanh thép định hình kho bãi và lưu giữ hàng hóa của công ty TNHH thương mại và sản xuất Đại Nam Hưng Yên	2,10	SKC	xã Đại Đồng	công ty TNHH thương mại và sản xuất Đại Nam Hưng Yên

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Thế Bình của công ty TNHH một thành viên thú y và thủy sản Thế Bình	2,63	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH một thành viên thú y và thủy sản Thế Bình
14	Nhà máy sản xuất thuốc thú y của công ty TNHH Jabiru Việt Nam	2,66	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH Jabiru Việt Nam
15	Nhà máy sản xuất khí oxy và sang chiết gas, bê tông và đúc cọc, xưởng gia công kết cấu thép của Công ty cổ phần đầu tư Đại Đồng	2,36	SKC	xã Đại Đồng	Công ty cổ phần đầu tư Đại Đồng
16	Nhà máy sản xuất Inox và thép định hình của công ty TNHH thương mại Trường Sơn Hưng Yên	3,22	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH thương mại Trường Sơn Hưng Yên
17	Nhà máy sản xuất phân vi sinh, chế phẩm sinh học và kho bãi, lưu giữ hàng hóa của công ty TNHH Công nghệ xanh Hưng Yên	3,00	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH Công nghệ xanh Hưng Yên
18	Nhà máy sản xuất và gia công cơ khí Trường Anh Phát	2,75	SKC	xã Đại Đồng	Công ty Trường Anh Phát
19	Nhà máy sản xuất than hoạt tính, thiết bị lọc nước và khâu trang chống độc của công ty TNHH Saehan Tech Vina	2,06	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH Saehan Tech Vina
20	Nhà máy sản xuất bao bì Dững Thư	2,06	SKC	xã Đại Đồng	Công ty Dững Thư
21	Nhà máy cơ khí An Việt	4,60	SKC	xã Đại Đồng	Công ty An Việt
22	Nhà máy sản xuất và gia công đồng, kẽm Minh Hoàng của Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Minh Hoàng Hưng Yên	3,71	SKC	xã Đại Đồng	Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Minh Hoàng Hưng Yên
23	Nhà máy sản xuất kẽm Thanh Tùng của công ty TNHH sản xuất và thương mại Thanh Tùng	3,79	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thanh Tùng

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
24	Nhà máy sản xuất gỗ dán, ván sản phẩm keo, kho bãi lưu giữ hàng hóa của công ty TNHH Hà Bắc Phát	2,73	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH Hà Bắc Phát
25	Nhà máy sản xuất gỗ ván sàn, đồ gỗ nội thất cao cấp: Công ty TNHH Hoàng Anh Như Quỳnh	1,99	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH Hoàng Anh Như Quỳnh
26	Nhà máy sản xuất nước đóng chai sấy quả Macca và kho chứa hàng hóa, dịch vụ tổng hợp của cty TNHH sản xuất và thương mại Đồng Anh	2,50	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đồng Anh
27	Nhà máy sản xuất và thương mại Quốc Khánh Hưng Yên	2,27	SKC	xã Đại Đồng	Công ty thương mại Quốc Khánh Hưng Yên
28	Trung tâm buôn bán máy móc, thiết bị công nghiệp và phân phối hàng hóa xăng dầu Thiên Như của công ty cổ phần thương mại tổng hợp Thiên Như	3,82	SKC	xã Đại Đồng	Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Thiên Như
29	Dự án thương mại dịch vụ DNTN Xuân Trục	2,00	SKC	xã Đại Đồng	DNTN Xuân Trục
30	Nhà máy sản xuất thương mại và dịch vụ may mặc ZMB của công ty TNHH ZMB	3,23	SKC	xã Đại Đồng	Công ty TNHH ZMB
31	Nhà máy sản xuất băng keo Trung Hoa của công ty TNHH SX và nhập khẩu Trung Hoa	2,13	SKC	xã Minh Hải	Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu Trung Hoa
32	Nhà máy sản xuất - ván sàn, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	2,89	SKC	xã Chi Đạo	Công Ty TNHH Thương Mại dịch vụ Tuấn Huyền
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>				
1	Trung tâm dịch vụ thương mại Trường Anh Hưng Yên	2,43	TMD	xã Tân Quang	Công ty TNHH Trường Anh
2	Nhà máy chế biến nông sản hàng hóa và phân phối hàng hóa Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Trường Hải	1,10	TMD	thị trấn Như Quỳnh	Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Trường Hải

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Dự án kinh doanh siêu thị, DV lưu giữ hàng hóa và mua bán đồ gỗ mỹ nghệ của công ty TNHH thương mại và sản xuất HATT Như Quỳnh	2,36	TMD	xã Đại Đồng	Công ty TNHH thương mại và sản xuất HATT Như Quỳnh
4	Dự án nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ thương mại tổng hợp Tiến Phát Hưng Yên của công ty TNHH Hợp Tiến Phát Hưng Yên	1,67	TMD	xã Đại Đồng	Công ty TNHH Hợp Tiến Phát Hưng Yên
5	TT dịch vụ nhà hàng và khu thể thao vui chơi, giải trí, kho bãi, phân phối hàng hóa của công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quang Khánh, Hưng Phát	2,30	TMD	xã Đại Đồng	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quang Khánh, Hưng Phát
3	Công trình, dự án đưa vào để giao đất				
1	Khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh giáp huyện ủy Văn Lâm (xã Đình Dù)	0,60	DKV	xã Đình Dù	

3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân:

Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch 2024:

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất xin chuyển sang	Diện tích xin chuyển (ha)
I	Kế hoạch SDD năm 2023			
1	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Trịnh Văn Hoàng	Xã Đại Đồng	ONT	0,0200
2	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Văn Bảo	Xã Trung Trắc	ONT	0,0200
3	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Văn Hà	Xã Trung Trắc	ONT	0,0100
4	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đoàn Văn Chiến	Xã Đình Dù	ONT	0,0200
5	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Võ Văn Hùng / Đỗ Thị Thu	Xã Lạc Hồng	ONT	0,0100
6	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Văn Tiến	Xã Tân Quang	ONT	0,0200

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất xin chuyển sang	Diện tích xin chuyển (ha)
7	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Bích Thuận, Nguyễn Ngọc Thanh, Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn thu Hường	Xã Tân Quang	ONT	0,0200
8	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Bá Tần	Xã Tân Quang	ONT	0,0100
9	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Thị Hồng Lan	Xã Tân Quang	ONT	0,0100
10	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Hoài Văn	Xã Tân Quang	ONT	0,0200
11	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Ngọc Tiết	Xã Tân Quang	ONT	0,0100
12	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Vũ Minh Diệp	Xã Tân Quang	ONT	0,0102
13	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Phạm Đình Tập	Xã Tân Quang	ONT	0,0050
14	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Văn Tuấn	Xã Minh Hải	ONT	0,0100
15	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Trần Văn Thanh	Xã Trung Trắc	ONT	0,0100
16	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Văn Hà	Xã Trung Trắc	ONT	0,0100
17	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Thị Thanh Hiền	Xã Việt Hưng	ONT	0,0077
18	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Trương Kim Chi	Xã Chi Đạo	ONT	0,0200
19	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Nhật Thăng	Xã Lạc Hồng	ONT	0,0105
20	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Văn Hải	Xã Việt Hưng	ONT	0,0173
21	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Trần Thị Tính	Xã Lạc Đạo	ONT	0,0200
22	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Bùi Văn Trọng	Xã Tân Quang	ONT	0,0015
23	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Thị Hoạt	Xã Tân Quang	ONT	0,0200
24	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Việt Hùng	Xã Tân Quang	ONT	0,0017
25	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đặng Thị Mai	Xã Tân Quang	ONT	0,0013
26	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đặng Phi Hùng	Xã Tân Quang	ONT	0,0115
27	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Phan Trung Nghĩa	Xã Đại Đồng	ONT	0,0200
28	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Phan Đình Trọng	Xã Đại Đồng	ONT	0,0200

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Địa điểm (đến cấp xã)	Loại đất xin chuyển sang	Diện tích xin chuyển (ha)
29	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Thị Thoan (Dũng)	thị trấn Như Quỳnh	ODT	0,0100
30	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Đăng Phong	thị trấn Như Quỳnh	ODT	0,0100
31	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Lê Anh Quỳnh Dung	thị trấn Như Quỳnh	ODT	0,0015
32	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đào Văn Tuyền (Nguyệt)	thị trấn Như Quỳnh	ODT	0,0018
33	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Thị Thoan (Dũng)	thị trấn Như Quỳnh	ODT	0,0100
II	Đăng ký mới năm 2024			
1	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Thị Khải	Xã Tân Quang	ONT	0,0030
2	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Thị Chi	Xã Tân Quang	ONT	0,0051
3	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Văn Chung	Xã Tân Quang	ONT	0,0200
4	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Lê Văn Hào và Bùi Đức Khánh	Xã Tân Quang	ONT	0,0054
5	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đào Minh Thắng	xã Trung Trác	ONT	0,0200

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 4. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.521,38	100,00	7.521,38	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.033,13	40,33	3.661,15	48,68	-628,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.233,15	29,69	2.749,30	36,55	-516,15
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.233,04	29,69	2.749,19	36,55	-516,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177,32	2,36	260,70	3,47	-83,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,77	3,69	285,43	3,79	-7,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	206,01	2,74	217,42	2,89	-11,41

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,88	1,85	148,31	1,97	-9,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.486,02	59,64	3.856,26	51,27	629,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,23	0,07	0,42	0,01	4,81
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	0,06	2,34	0,03	2,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	577,40	7,68	521,40	6,93	56,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	344,19	4,58	211,37	2,81	132,82
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,69	0,57	15,03	0,20	27,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	644,03	8,56	482,08	6,41	161,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01	0,0002	0,25	0,003	-0,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.571,77	20,90	1.459,83	19,41	111,94
-	Đất giao thông	DGT	1.013,17	13,47	882,44	11,73	130,73
-	Đất thủy lợi	DTL	274,04	3,64	309,68	4,12	-35,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	12,88	0,17	11,35	0,15	1,53
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,61	0,06	2,92	0,04	1,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,34	0,86	59,69	0,79	4,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,26	0,27	20,61	0,27	-0,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,01	0,44	23,84	0,32	9,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,01	0,96	0,01	-0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,74	0,06	4,74	0,063	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,11	0,39	29,21	0,39	-0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,26	0,31	23,49	0,31	-0,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,35	1,13	84,83	1,13	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	5,09	0,07	5,09	0,07	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,05	0,12	9,14	0,12	-0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,33	11,28	731,82	9,73	116,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	226,68	3,01	200,61	2,67	26,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,64	0,17	12,67	0,17	-0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,0023	0,17	0,0023	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,16	0,15	11,18	0,15	-0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,26	1,01	76,91	1,02	-0,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,56	1,46	118,38	1,57	-8,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,43	0,03	2,66	0,04	-0,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,22	0,030	3,96	0,053	-1,74

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 3.661,15 ha; năm 2024 đất nông nghiệp thực giảm 628,02 ha so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 3.033,13 ha, chiếm 40,33% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	141,72	7	Xã Lương Tài	571,22
2	Xã Chi Đạo	293,94	8	Xã Minh Hải	328,74
3	Xã Đại Đồng	427,91	9	Xã Tân Quang	98,00
4	Xã Đình Dù	190,67	10	Xã Trung Trắc	52,07
5	Xã Lạc Đạo	350,25	11	Xã Việt Hưng	477,05
6	Xã Lạc Hồng	101,55	Tổng		3.033,13

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

Diện tích năm 2023 là 2.749,30 ha; năm 2024 đất trồng lúa thực giảm 516,15 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 516,15 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất quốc phòng : 4,47 ha;
- + Đất an ninh : 0,03 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 41,70 ha;

- + Đất cụm công nghiệp : 92,64 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 21,01 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 143,93 ha;
- + Đất giao thông : 101,13 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,40 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 1,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 2,07 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 8,63 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 4,57 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 75,86 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 18,14 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 2.233,15 ha, chiếm 29,69% diện tích đất tự nhiên (*Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 là 2.233,04 ha, chiếm 29,69% diện tích đất tự nhiên*). Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	56,62	7	Xã Lương Tài	463,68
2	Xã Chỉ Đạo	235,87	8	Xã Minh Hải	288,54
3	Xã Đại Đồng	347,05	9	Xã Tân Quang	0,13
4	Xã Đình Dù	146,40	10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo	257,48	11	Xã Việt Hưng	368,07
6	Xã Lạc Hồng	69,32	Tổng		2.233,15

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2023 là 260,70 ha; năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 83,38 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 83,38 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:
 - + Đất quốc phòng : 0,17 ha;
 - + Đất an ninh : 0,23 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp : 14,56 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 12,13 ha;
- + Đất giao thông : 27,99 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,24 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 27,21 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,61 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 177,32 ha, chiếm 2,36% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	14,95	7	Xã Lương Tài	17,71
2	Xã Chi Đạo	4,51	8	Xã Minh Hải	1,00
3	Xã Đại Đồng	0,31	9	Xã Tân Quang	43,35
4	Xã Đình Dù	18,36	10	Xã Trung Trác	33,03
5	Xã Lạc Đạo	24,54	11	Xã Việt Hưng	15,76
6	Xã Lạc Hồng	3,79	Tổng		177,32

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2023 là 285,43 ha; năm 2024 đất trồng cây lâu năm thực giảm 7,65 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 7,65 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất an ninh : 0,45 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 3,40 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,29 ha;
- + Đất giao thông : 1,15 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,16 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,48 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,45 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 277,77 ha, chiếm 3,69% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	58,55	7	Xã Lương Tài	49,26
2	Xã Chi Đạo	20,95	8	Xã Minh Hải	19,19
3	Xã Đại Đồng	11,47	9	Xã Tân Quang	33,55
4	Xã Đình Dù	6,78	10	Xã Trưng Trắc	9,20
5	Xã Lạc Đạo	33,73	11	Xã Việt Hưng	23,46
6	Xã Lạc Hồng	11,63	Tổng		277,77

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2023 là 217,42 ha; năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 11,41 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 11,41 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất quốc phòng : 0,17 ha;
- + Đất an ninh : 0,34 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 1,23 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 2,53 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,02 ha;
- + Đất giao thông : 5,19 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,26 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,67 ha.

Năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 206,01 ha, chiếm 2,74% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	7,02	7	Xã Lương Tài	24,64
2	Xã Chi Đạo	24,36	8	Xã Minh Hải	16,01
3	Xã Đại Đồng	39,18	9	Xã Tân Quang	15,55
4	Xã Đình Dù	11,15	10	Xã Trưng Trắc	3,85
5	Xã Lạc Đạo	19,54	11	Xã Việt Hưng	38,28
6	Xã Lạc Hồng	6,43	Tổng		206,01

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2023 là 148,31 ha; năm 2024 đất nông nghiệp khác thực giảm 9,43 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 9,43 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất an ninh : 0,18 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 3,67 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,15 ha;
- + Đất giao thông : 2,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,98 ha.

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 138,88 ha, chiếm 1,85% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	4,59	7	Xã Lương Tài	15,93
2	Xã Chi Đạo	8,26	8	Xã Minh Hải	4,01
3	Xã Đại Đồng	29,90	9	Xã Tân Quang	5,42
4	Xã Đình Dù	7,98	10	Xã Trung Trắc	5,98
5	Xã Lạc Đạo	14,96	11	Xã Việt Hưng	31,48
6	Xã Lạc Hồng	10,37	Tổng		138,88

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 3.856,26 ha; năm 2024 đất phi nông nghiệp thực tăng 629,76 ha so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.486,02 ha, chiếm 59,64% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	562,39	7	Xã Lương Tài	319,08
2	Xã Chi Đạo	310,03	8	Xã Minh Hải	462,78
3	Xã Đại Đồng	390,97	9	Xã Tân Quang	502,80
4	Xã Đình Dù	254,60	10	Xã Trung Trắc	440,93
5	Xã Lạc Đạo	510,47	11	Xã Việt Hưng	310,32
6	Xã Lạc Hồng	421,64	Tổng		4.486,02

* Đất quốc phòng

Diện tích năm 2023 là 0,42 ha; năm 2024 đất quốc phòng thực tăng 4,81 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 4,81 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 4,47 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,17 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,17 ha.

Năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 5,23 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	1,31	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chỉ Đạo		8	Xã Minh Hải	
3	Xã Đại Đồng		9	Xã Tân Quang	
4	Xã Đình Dù	3,92	10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo		11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		5,23

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2023 là 2,34 ha; năm 2024 đất an ninh thực tăng 2,08 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,08 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 0,03 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,23 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,45 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,34 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 0,18 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,26 ha;
- + Đất giao thông : 0,19 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,19 ha.

Năm 2024 diện tích đất an ninh là 4,42 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,97	7	Xã Lương Tài	0,25
2	Xã Chi Đạo	0,28	8	Xã Minh Hải	0,23
3	Xã Đại Đồng	0,18	9	Xã Tân Quang	0,16
4	Xã Đình Dù	1,20	10	Xã Trung Trắc	0,15
5	Xã Lạc Đạo	0,30	11	Xã Việt Hưng	0,16
6	Xã Lạc Hồng	0,54	Tổng		4,42

*** Đất khu công nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 521,40 ha; năm 2024 đất khu công nghiệp thực tăng 56,00 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 56,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 41,70 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,23 ha;
- + Đất giao thông : 4,60 ha;
- + Đất thủy lợi : 6,02 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 1,37 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,08 ha.

Năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp là 577,40 ha, chiếm 7,68% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh		7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	114,88
3	Xã Đại Đồng		9	Xã Tân Quang	
4	Xã Đình Dù	32,32	10	Xã Trung Trắc	47,14
5	Xã Lạc Đạo	122,22	11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng	260,84	Tổng		577,40

*** Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 211,37 ha; năm 2024 đất cụm công nghiệp thực tăng 132,82 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 133,23 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 92,64 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 14,56 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm : 3,40 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 2,53 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 3,67 ha;
 - + Đất giao thông : 10,81 ha;
 - + Đất thủy lợi : 4,29 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,06 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 1,00 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,12 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,14 ha.
- Giảm 0,41 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất giao thông : 0,41 ha.

Năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp là 344,19 ha, chiếm 4,58% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	97,00	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	80,21
3	Xã Đại Đồng		9	Xã Tân Quang	150,61
4	Xã Đình Dù		10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo	16,37	11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		344,19

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2023 là 15,03 ha; năm 2024 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 27,66 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 27,66 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa : 21,01 ha;
 - + Đất giao thông : 3,05 ha;
 - + Đất thủy lợi : 2,06 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,54 ha.

Năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 42,69 ha, chiếm 0,57% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	3,93	7	Xã Lương Tài	0,03
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	
3	Xã Đại Đồng	6,74	9	Xã Tân Quang	13,11
4	Xã Đình Dù	0,14	10	Xã Trung Trắc	1,13
5	Xã Lạc Đạo	0,41	11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng	17,20	Tổng		42,69

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 482,08 ha; năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 161,95 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 170,07 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 143,93 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm : 12,13 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,29 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- + Đất nông nghiệp khác : 1,15 ha;
- + Đất giao thông : 5,42 ha;
- + Đất thủy lợi : 4,32 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,11 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,60 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,10 ha.

- Giảm 8,12 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất an ninh : 0,26 ha;
- + Đất giao thông : 5,21 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,22 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 2,43 ha.

Năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 644,03 ha, chiếm 8,56% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	92,00	7	Xã Lương Tài	21,79
2	Xã Chi Đạo	96,83	8	Xã Minh Hải	35,12
3	Xã Đại Đồng	61,33	9	Xã Tân Quang	45,74
4	Xã Đình Dù	32,84	10	Xã Trung Trắc	186,77
5	Xã Lạc Đạo	61,37	11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng	10,23	Tổng		644,03

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2023 là 0,25 ha; năm 2024 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực giảm 0,24 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,24 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất ở tại nông thôn : 0,24 ha.

Năm 2024 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 0,01 ha, chiếm 0,0002% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Lạc Đạo.

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2023 là 1.459,83 ha; năm 2024 đất phát triển hạ tầng thực tăng 111,94 ha (tăng 179,12 ha; giảm 67,18 ha) so với năm 2023. Năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.571,77 ha, chiếm 20,90% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	157,36	7	Xã Lương Tài	181,32
2	Xã Chi Đạo	134,66	8	Xã Minh Hải	110,84
3	Xã Đại Đồng	212,88	9	Xã Tân Quang	104,04
4	Xã Đình Dù	92,35	10	Xã Trung Trắc	111,36
5	Xã Lạc Đạo	188,03	11	Xã Việt Hưng	212,95
6	Xã Lạc Hồng	65,98	Tổng		1.571,77

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

▪ **Đất giao thông**

Diện tích năm 2023 là 882,44 ha; năm 2024 đất giao thông thực tăng 130,73 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 172,49 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 101,13 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 27,99 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 5,19 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 2,45 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,41 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,21 ha;
+ Đất thủy lợi	: 14,00 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,47 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,04 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,04 ha;
+ Đất công trình bưu chính, viễn thông	: 0,03 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,10 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,22 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,63 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,09 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 7,96 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 1,49 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,02 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,48 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	: 2,89 ha;
+ Đất phi nông nghiệp khác	: 0,23 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,19 ha.

- Giảm 41,76 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,19 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 4,60 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 10,81 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 3,05 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 5,42 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,23 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 11,90 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 5,54 ha.

Năm 2024 diện tích đất giao thông là 1.013,17 ha, chiếm 13,47% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	125,24	7	Xã Lương Tài	114,95
2	Xã Chi Đạo	92,98	8	Xã Minh Hải	75,56
3	Xã Đại Đồng	118,09	9	Xã Tân Quang	60,83
4	Xã Đình Dù	64,09	10	Xã Trung Trắc	68,87
5	Xã Lạc Đạo	128,65	11	Xã Việt Hưng	115,23
6	Xã Lạc Hồng	48,67	Tổng		1.013,17

▪ *Đất thủy lợi*

Diện tích năm 2023 là 309,68 ha; năm 2024 đất thủy lợi thực giảm 35,64 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,40 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,40 ha.

- Giảm 36,04 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất an ninh : 0,05 ha;
- + Đất khu công nghiệp : 6,02 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 4,29 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 2,06 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,32 ha;
- + Đất giao thông : 14,00 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 4,42 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,80 ha.

Năm 2024 diện tích đất thủy lợi là 274,04 ha, chiếm 3,64% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	8,62	7	Xã Lương Tài	43,87
2	Xã Chi Đạo	23,46	8	Xã Minh Hải	23,99
3	Xã Đại Đồng	41,68	9	Xã Tân Quang	14,55
4	Xã Đình Dù	12,94	10	Xã Trung Trắc	12,98
5	Xã Lạc Đạo	29,59	11	Xã Việt Hưng	54,17
6	Xã Lạc Hồng	8,17	Tổng		274,04

▪ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Diện tích năm 2023 là 11,35 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 1,53 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,47 ha do chuyển sang:

- + Đất giao thông : 0,47 ha.

- Tăng 2,00 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,07 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,24 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,16 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,26 ha;
- + Đất giao thông : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,25 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 12,88 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	1,52	7	Xã Lương Tài	0,60
2	Xã Chi Đạo	1,06	8	Xã Minh Hải	0,18
3	Xã Đại Đồng	1,36	9	Xã Tân Quang	1,35
4	Xã Đình Dù	2,29	10	Xã Trung Trắc	1,30
5	Xã Lạc Đạo	1,99	11	Xã Việt Hưng	0,16
6	Xã Lạc Hồng	1,09	Tổng		12,88

▪ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích năm 2023 là 2,92 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 1,69 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,74 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,50 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,24 ha.

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,05 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,61 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,18	7	Xã Lương Tài	0,20
2	Xã Chi Đạo	0,11	8	Xã Minh Hải	0,11
3	Xã Đại Đồng	0,13	9	Xã Tân Quang	0,40
4	Xã Đình Dù	0,13	10	Xã Trung Trắc	0,28
5	Xã Lạc Đạo	2,78	11	Xã Việt Hưng	0,17
6	Xã Lạc Hồng	0,11	Tổng		4,61

▪ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích năm 2023 là 59,69 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 4,65 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 4,80 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,07 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,24 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,48 ha;

- + Đất giao thông : 0,23 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,07 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,72 ha.
- Giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất an ninh : 0,05 ha;
 - + Đất giao thông : 0,10 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 64,34 ha, chiếm 0,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	5,28	7	Xã Lương Tài	4,30
2	Xã Chi Đạo	2,44	8	Xã Minh Hải	3,30
3	Xã Đại Đồng	2,44	9	Xã Tân Quang	15,57
4	Xã Đình Dù	2,93	10	Xã Trung Trắc	17,71
5	Xã Lạc Đạo	4,53	11	Xã Việt Hưng	2,34
6	Xã Lạc Hồng	3,48	Tổng		64,34

▪ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích năm 2023 là 20,61 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực giảm 0,34 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,34 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất cụm công nghiệp : 0,06 ha;
 - + Đất giao thông : 0,04 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,25 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 20,26 ha, chiếm 0,27% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	2,16	7	Xã Lương Tài	2,69
2	Xã Chi Đạo	2,07	8	Xã Minh Hải	1,38
3	Xã Đại Đồng	1,77	9	Xã Tân Quang	1,43
4	Xã Đình Dù	0,46	10	Xã Trung Trắc	1,45
5	Xã Lạc Đạo	3,03	11	Xã Việt Hưng	3,72
6	Xã Lạc Hồng	0,09	Tổng		20,26

▪ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích năm 2023 là 23,84 ha; năm 2024 đất công trình năng lượng thực tăng 9,17 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 9,33 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 8,63 ha;
- + Đất giao thông : 0,01 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,68 ha.

- Giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cụm công nghiệp : 0,01 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,11 ha;
- + Đất giao thông : 0,04 ha.

Năm 2024 diện tích đất công trình năng lượng là 33,01 ha, chiếm 0,44% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	1,25	7	Xã Lương Tài	3,62
2	Xã Chi Đạo	0,43	8	Xã Minh Hải	0,60
3	Xã Đại Đồng	0,59	9	Xã Tân Quang	1,86
4	Xã Đình Dù	0,63	10	Xã Trung Trắc	0,25
5	Xã Lạc Đạo	3,05	11	Xã Việt Hưng	20,60
6	Xã Lạc Hồng	0,13	Tổng		33,01

▪ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích năm 2023 là 0,96 ha; năm 2024 đất công trình bưu chính, viễn thông thực giảm 0,03 ha với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,03 ha.

Năm 2024 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,93 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,62	7	Xã Lương Tài	0,02
2	Xã Chi Đạo	0,02	8	Xã Minh Hải	0,03
3	Xã Đại Đồng	0,07	9	Xã Tân Quang	0,02
4	Xã Đình Dù	0,03	10	Xã Trung Trắc	0,06
5	Xã Lạc Đạo	0,04	11	Xã Việt Hưng	0,02
6	Xã Lạc Hồng	0,02	Tổng		0,93

▪ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2023 là 4,74 ha; năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 4,74 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,71	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	
3	Xã Đại Đồng	3,39	9	Xã Tân Quang	0,64
4	Xã Đình Dù		10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo		11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		4,74

▪ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2023 là 29,21 ha; năm 2024 đất bãi thải, xử lý chất thải thực giảm 0,10 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,10 ha.

Năm 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 29,11 ha, chiếm 0,39% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,49	7	Xã Lương Tài	0,48
2	Xã Chi Đạo	0,42	8	Xã Minh Hải	0,06
3	Xã Đại Đồng	26,17	9	Xã Tân Quang	0,31
4	Xã Đình Dù	0,32	10	Xã Trung Trắc	0,03
5	Xã Lạc Đạo	0,38	11	Xã Việt Hưng	0,45
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		29,11

▪ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2023 là 23,49 ha; năm 2024 đất cơ sở tôn giáo thực giảm 0,22 ha với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,22 ha.

Năm 2024 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 23,26 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	2,06	7	Xã Lương Tài	1,48
2	Xã Chi Đạo	0,71	8	Xã Minh Hải	1,35
3	Xã Đại Đồng	4,10	9	Xã Tân Quang	0,83
4	Xã Đình Dù	1,88	10	Xã Trung Trắc	2,44
5	Xã Lạc Đạo	2,79	11	Xã Việt Hưng	4,16
6	Xã Lạc Hồng	1,45	Tổng		23,26

▪ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2023 là 84,83 ha; năm 2024 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 0,52 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 4,57 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 4,57 ha.

- Giảm 4,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,03 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 1,37 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 1,00 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,60 ha;

+ Đất giao thông : 0,63 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,43 ha.

Năm 2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 85,35 ha, chiếm 1,13% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	7,90	7	Xã Lương Tài	8,87
2	Xã Chi Đạo	10,91	8	Xã Minh Hải	4,03
3	Xã Đại Đồng	12,19	9	Xã Tân Quang	5,57
4	Xã Đình Dù	5,24	10	Xã Trung Trắc	5,71
5	Xã Lạc Đạo	10,78	11	Xã Việt Hưng	11,74
6	Xã Lạc Hồng	2,40	Tổng		85,35

▪ *Đất chợ*

Diện tích năm 2023 là 5,09 ha; năm 2024 đất chợ không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất chợ là 5,09 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	1,14	7	Xã Lương Tài	0,24
2	Xã Chi Đạo	0,04	8	Xã Minh Hải	0,10
3	Xã Đại Đồng	0,90	9	Xã Tân Quang	
4	Xã Đình Dù	1,40	10	Xã Trung Trắc	0,29
5	Xã Lạc Đạo	0,42	11	Xã Việt Hưng	0,19
6	Xã Lạc Hồng	0,37	Tổng		5,09

* *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Diện tích năm 2023 là 9,14 ha; năm 2024 khu vui chơi, giải trí công cộng thực giảm 0,09 ha so với năm 2023.

- Giảm 0,09 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất giao thông : 0,09 ha.

Năm 2024 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 9,05 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	1,07	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	0,22
3	Xã Đại Đồng		9	Xã Tân Quang	5,51
4	Xã Đình Dù	2,25	10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo		11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		9,05

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2023 là 731,82 ha; năm 2024 đất ở tại nông thôn thực tăng 116,52 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 125,16 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng lúa : 75,86 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 27,21 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,45 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,67 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 1,98 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,22 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 0,24 ha;
 - + Đất giao thông : 11,90 ha;
 - + Đất thủy lợi : 4,42 ha;
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,43 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,05 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,17 ha;
 - + Đất chưa sử dụng : 1,55 ha.
- Giảm 8,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất giao thông : 7,96 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,68 ha.

Năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 848,33 ha, chiếm 11,28% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh		7	Xã Lương Tài	54,52
2	Xã Chi Đạo	68,74	8	Xã Minh Hải	112,20
3	Xã Đại Đồng	92,81	9	Xã Tân Quang	117,52
4	Xã Đình Dù	71,10	10	Xã Trung Trắc	83,48
5	Xã Lạc Đạo	110,64	11	Xã Việt Hưng	72,60
6	Xã Lạc Hồng	64,72	Tổng		848,33

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2023 là 200,61 ha; năm 2024 đất ở tại đô thị thực tăng 26,07 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 27,56 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 18,14 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,61 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,03 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,43 ha;
- + Đất giao thông : 5,54 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,80 ha.

- Giảm 1,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 1,49 ha.

Năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 226,68 ha, chiếm 3,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	183,87	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	
3	Xã Đại Đồng		9	Xã Tân Quang	41,67
4	Xã Đình Dù	1,14	10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo		11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		226,68

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2023 là 12,67 ha; năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 0,03 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh : 0,03 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,64 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,78	7	Xã Lương Tài	0,25
2	Xã Chi Đạo	1,42	8	Xã Minh Hải	0,71

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
3	Xã Đại Đồng	0,45	9	Xã Tân Quang	1,82
4	Xã Đình Dù	2,89	10	Xã Trung Trắc	1,54
5	Xã Lạc Đạo	1,62	11	Xã Việt Hưng	0,43
6	Xã Lạc Hồng	0,71	Tổng		12,64

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 0,17 ha; năm 2024 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,17 ha, chiếm 0,0023% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,02	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo	0,16	8	Xã Minh Hải	
3	Xã Đại Đồng		9	Xã Tân Quang	
4	Xã Đình Dù		10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo		11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		0,17

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2023 là 11,18 ha; năm 2024 đất tín ngưỡng thực giảm 0,02 ha với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha.

Năm 2024 diện tích đất tín ngưỡng là 11,16 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	2,46	7	Xã Lương Tài	0,76
2	Xã Chi Đạo	0,58	8	Xã Minh Hải	0,63
3	Xã Đại Đồng	1,32	9	Xã Tân Quang	1,65
4	Xã Đình Dù	1,20	10	Xã Trung Trắc	1,02
5	Xã Lạc Đạo	0,80	11	Xã Việt Hưng	0,68
6	Xã Lạc Hồng	0,07	Tổng		11,16

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2023 là 76,91 ha; năm 2024 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 0,65 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,65 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,12 ha;

+ Đất giao thông : 0,48 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,05 ha.

Năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 76,26 ha, chiếm 1,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	12,61	7	Xã Lương Tài	12,81
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	6,63
3	Xã Đại Đồng	7,29	9	Xã Tân Quang	18,27
4	Xã Đình Dù		10	Xã Trung Trắc	8,14
5	Xã Lạc Đạo	3,77	11	Xã Việt Hưng	6,76
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		76,26

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2023 là 118,38 ha; năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 8,83 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 8,83 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,19 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 1,08 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,14 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,54 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,10 ha;

+ Đất giao thông : 2,89 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,72 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,17 ha.

Năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 109,56 ha, chiếm 1,46% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	8,56	7	Xã Lương Tài	47,35
2	Xã Chi Đạo	7,34	8	Xã Minh Hải	1,13
3	Xã Đại Đồng	6,67	9	Xã Tân Quang	2,56
4	Xã Đình Dù	13,09	10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo	4,78	11	Xã Việt Hưng	16,73
6	Xã Lạc Hồng	1,35	Tổng		109,56

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2023 là 2,66 ha; năm 2024 đất phi nông nghiệp khác thực giảm 0,23 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,23 ha.

Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 2,43 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,45	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo	0,02	8	Xã Minh Hải	
3	Xã Đại Đồng	1,30	9	Xã Tân Quang	0,14
4	Xã Đình Dù	0,16	10	Xã Trung Trắc	0,20
5	Xã Lạc Đạo	0,15	11	Xã Việt Hưng	
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		2,43

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 3,96 ha; năm 2024 đất chưa sử dụng thực giảm 1,74 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 1,74 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất giao thông : 0,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,55 ha.

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 2,22 ha, chiếm 0,030% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Như Quỳnh	0,63	7	Xã Lương Tài	
2	Xã Chi Đạo		8	Xã Minh Hải	0,26
3	Xã Đại Đồng	0,03	9	Xã Tân Quang	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
4	Xã Đình Dù		10	Xã Trung Trắc	
5	Xã Lạc Đạo	0,04	11	Xã Việt Hưng	1,27
6	Xã Lạc Hồng		Tổng		2,22

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 628,02 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 516,15 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 83,38 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 7,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 11,41 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 9,43 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,00 ha.

c. Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 26,21 ha.

(Chi tiết ở biểu 7/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 460,11 ha:
 - + Đất trồng lúa: 362,28 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 71,25 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 6,92 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 11,39 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác: 8,28 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 97,94 ha:
 - + Đất cụm công nghiệp: 0,41 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8,12 ha;
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,24 ha;

- + Đất giao thông: 36,30 ha;
- + Đất thủy lợi: 31,66 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,47 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,15 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,34 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 0,05 ha;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,03 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,10 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,22 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 3,45 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,09 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 8,64 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,49 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,02 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,65 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,19 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,23 ha.

(Chi tiết ở biểu 8/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 1,74 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 0,19 ha;
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 1,55 ha.

(Chi tiết ở biểu 9/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết ở biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về giá các loại đất năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

c. Phương pháp tính toán

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đầu giá quyền sử dụng đất ở = Diện tích * Đơn giá

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Văn Lâm năm 2024

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi				3.441,92
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	516,15	100.000	1	516,15
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	83,38	100.000	1	83,38
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	7,65	105.000	1	8,04
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	11,41	100.000	1	11,41
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	9,43	120.000	1	11,31
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	8,64	5.500.000	1	475,07
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,49	4.500.000	1	67,12
8	Chi bồi thường khi thu hồi đất SKC, SKX	8,12	1.200.000		97,48
9	Hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất	628,02	50.000		314,01
10	Chi phí GPMB				25,40

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (tỷ đồng)
11	Chi phí cho đầu tư hạ tầng đối với khu đất đấu giá tại đô thị và nông thôn	152,71	1.200.000		1.832,55
II	Tổng thu				4.725,09
1	Giao đất ở tại nông thôn	75,09	4.000.000		3.003,72
2	Giao đất ở tại đô thị	19,29	7.000.000		1.350,30
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	27,66	80.000		15,81
4	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	361,30	100.000		258,07
5	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	170,07	80.000		97,18
III	Cân đối thu - chi (II - I)				1.283,17

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững. Tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất nông nghiệp, môi trường nông thôn
2. Bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp, các khu làng nghề
3. Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn
4. Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện
5. Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường bồi dưỡng trình độ cán bộ quản lý nhà nước, đảm bảo đủ nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện và cán bộ địa chính xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu về đổi mới của ngành và hội nhập quốc tế.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất. Có cơ chế cụ thể hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp chuyên sang các ngành nghề khác.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm tổ chức thông báo, công bố công khai rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới,... trên địa bàn huyện.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường sinh thái.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về quản lý hành chính

- Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp đột phá trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng,... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng dân cư trong quá trình lấy ý kiến đề án quy hoạch; thẩm định dự án đầu tư xây dựng, tăng cường thẩm tra về năng lực của chủ đầu tư về vốn, khả năng huy động vốn, về năng lực quản lý và nhân sự; quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý, cơ quan tư vấn đối với chất lượng quy hoạch; hoàn thiện thể chế về thanh tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

- Thực hiện nghiêm túc phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

4.4.2. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Tiếp tục cụ thể hóa chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Văn Lâm: chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách tài chính về đất đai; chính sách đất đai đối với nông nghiệp, thị trường bất động sản, ...

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách và tạo môi trường thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn và thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư lâu dài trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm,... cùng với chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở.

- Xây dựng các cơ chế chính sách thu hút đầu tư (xã hội hóa) và đa dạng hóa hình thức đầu tư cho việc đầu tư các công trình xã hội như công viên cây xanh, y tế, giáo dục và các công trình giao thông; tăng cường hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương trong công tác quản lý thực hiện quy hoạch để kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm như thu hồi các dự án chậm tiến độ theo quy định; xử lý các cán bộ gây ách tắc làm thiệt hại đối với Nhà nước, nhà đầu tư, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người dân.

4.4.3. Giải pháp về vốn đầu tư

- Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch là rất lớn. Để đáp ứng đủ nhu cầu vốn, cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, vốn đầu tư của các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh trên địa bàn huyện, vốn tín dụng của các ngân hàng, trong đó có tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, phải chú trọng huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân, vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng.

- Tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài. Tăng cường đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp cơ khí, ngư nghiệp, du lịch tâm linh, ... Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động.

4.4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

4.4.5. Giải pháp thực hiện giải phóng mặt bằng

- Việc đo đạc địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng, luôn lựa chọn kỹ đơn vị tư vấn có năng lực, kinh nghiệm để đo đạc và tổ chức nghiệm thu đúng theo quy định, tránh thực hiện không đúng quy trình, thủ tục dẫn đến những sai sót, mất thời gian điều chỉnh, từ đó làm gián đoạn, làm chậm tiến độ thực hiện dự án.

- Xây dựng lòng tin và ủng hộ của Nhân dân thông qua công tác dân vận. Khi người dân cùng các bên liên quan thấy được giá trị của việc giải phóng mặt bằng, họ sẽ dễ dàng hỗ trợ và tham gia tích cực vào quá trình này. Bên cạnh đó, công tác dân vận được thực hiện một cách hiệu quả, thì đây chính là kênh tư vấn và hỗ trợ, nắm bắt thông tin tốt nhất cho người dân bị ảnh hưởng bởi dự án để giúp họ hiểu rõ quyền lợi và đưa ra lựa chọn tốt nhất cho tương lai của họ. Điều này đảm bảo rằng họ được đối xử công bằng và nhận đủ bồi thường, hỗ trợ trong quá trình giải phóng mặt bằng.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, luôn nắm chắc diễn biến tình hình, tâm tư nguyện vọng của người dân bị thu hồi đất, tổng hợp những khó khăn vướng mắc từ đó tổng hợp, báo cáo UBND huyện có đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh xem xét những chính sách đặc thù cụ thể để tháo gỡ phần nào, cũng như giảm thiểu tối đa những thiệt hại cho người dân trong diện GPMB dự án, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân sớm chấp hành Quyết định thu hồi đất, bàn giao mặt bằng theo quy định, đáp ứng tiến độ dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Thường xuyên bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB thu hồi đất về các kỹ năng xử lý tình huống, tiếp xúc dân, vận động, kiến thức pháp lý,... để nâng cao chất lượng thu thập hồ sơ, xây dựng phương án, giải quyết đơn thư của dự án nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Văn Lâm được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Tính đến 31/12/2023, huyện Văn Lâm có tổng diện tích tự nhiên là 7.521,38 ha, trong đó đất nông nghiệp có 3.661,15 ha chiếm 48,68% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 3.856,26 ha, chiếm 51,27% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 3,96 ha, chiếm 0,053% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2024, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 3.033,13 ha chiếm 40,33% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 4.486,02 ha, chiếm 59,64% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 2,22 ha, chiếm 0,030% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên sẽ giúp Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Văn Lâm để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên sớm phê duyệt sớm phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Văn Lâm để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Văn Lâm được thực hiện tốt.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trác	Xã Việt Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.521,38	704,74	603,97	818,91	445,27	860,77	523,19	890,30	791,79	600,79	493,00	788,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.661,15	232,29	358,44	502,01	218,41	430,02	137,73	589,25	468,57	151,18	84,60	488,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.749,30	117,81	295,83	419,33	171,10	327,01	101,07	476,99	425,74	6,24	31,21	376,97
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.749,19	117,81	295,72	419,33	171,10	327,01	101,07	476,99	425,74	6,24	31,21	376,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	260,70	36,41	8,16	0,78	19,92	28,97	4,05	22,29	1,79	86,85	33,38	18,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	285,43	61,73	21,13	11,57	7,05	34,92	11,65	49,30	19,28	35,98	9,26	23,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	217,42	8,08	25,02	39,20	12,35	24,18	7,77	24,74	17,75	15,55	4,26	38,53
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,31	8,26	8,31	31,13	7,98	14,96	13,19	15,93	4,01	6,57	6,49	31,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.856,26	471,83	245,53	316,87	226,87	430,52	385,46	301,05	321,41	449,61	408,40	298,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,42	0,11			0,31							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	0,97			1,00		0,37					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	521,40				32,32	92,45	260,84		88,65		47,14	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	211,37	60,76								150,61		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,03	2,23		0,41	0,14	0,41		0,03		10,68	1,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	482,08	86,93	59,45	2,77	30,71	51,74	9,86	21,79	23,74	29,31	165,77	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,25					0,01			0,24			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.459,83	135,82	116,53	200,34	76,90	164,88	53,16	167,95	131,64	102,97	103,54	206,09
-	Đất giao thông	DGT	882,44	103,59	70,32	102,66	48,78	100,21	35,25	105,30	87,42	60,37	60,38	108,16
-	Đất thủy lợi	DTL	309,68	12,37	28,20	44,69	13,84	37,60	11,03	44,56	31,23	16,16	14,47	55,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,35	1,73	1,06	1,36	2,04	1,33	0,98	0,36	0,18	1,16	0,99	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,92	0,18	0,11	0,13	0,13	1,33	0,11	0,20	0,11	0,16	0,28	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,69	5,38	2,44	2,44	2,93	4,53	1,41	3,30	3,30	13,90	17,71	2,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,61	2,22	2,07	1,77	0,50	3,03	0,09	2,93	1,38	1,43	1,45	3,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23,84	0,22	0,22	0,09	0,08	1,46	0,13	0,20	0,17	1,69	0,11	19,47
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,96	0,62	0,03	0,07	0,03	0,06	0,02	0,02	0,03	0,02	0,06	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,74	0,71		3,39						0,64		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,21	0,49	0,42	26,17	0,37	0,43		0,48	0,06	0,31	0,03	0,45
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,49	2,06	0,71	4,10	1,88	3,01	1,45	1,48	1,35	0,83	2,44	4,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,83	4,92	10,91	12,57	4,90	11,47	2,32	8,87	6,17	5,62	5,34	11,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	5,09	1,14	0,04	0,90	1,40	0,42	0,37	0,24	0,10		0,29	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,14	1,17			2,25				0,22	5,51		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	731,82		59,55	92,83	64,56	107,16	59,08	49,11	67,21	84,41	79,92	67,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	200,61	157,80			1,14					41,67		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,67	0,78	1,42	0,45	2,89	1,62	0,71	0,25	0,71	1,82	1,54	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,02	0,16									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,18	2,46	0,58	1,32	1,20	0,80	0,09	0,76	0,63	1,65	1,02	0,68
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,91	12,73		7,29		4,20		12,81	6,73	18,27	8,14	6,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,38	9,60	7,82	9,93	13,28	7,10	1,35	48,36	1,65	2,56		16,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,66	0,45	0,02	1,53	0,16	0,15				0,14	0,20	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,96	0,63		0,03		0,23			1,81			1,27

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.251,91	3.661,15	409,24	112,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.398,76	2.749,30	350,53	114,61
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.398,65	2.749,19	350,53	114,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	224,30	260,70	36,41	116,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,44	285,43	4,98	101,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	208,19	217,42	9,23	104,43
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,21	148,31	8,09	105,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.267,14	3.856,26	-410,87	90,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,62	0,42	-1,20	25,73
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	2,34		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	560,53	521,40	-39,13	93,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	344,19	211,37	-132,82	61,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,05	15,03	-3,02	83,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	513,77	482,08	-31,69	93,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01	0,25	0,24	2.535,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.528,54	1.459,83	-68,71	95,50
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	973,28	882,44	-90,84	90,67
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	282,52	309,68	27,16	109,61
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	12,33	11,35	-0,98	92,06
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,91	2,92	0,01	100,40
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	59,52	59,69	0,17	100,28
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	20,30	20,61	0,30	101,49
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	27,94	23,84	-4,10	85,33
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,95	0,96	0,01	101,03
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG				
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	4,03	4,74	0,71	117,66
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	29,13	29,21	0,09	100,30
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	23,25	23,49	0,24	101,03
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	86,24	84,83	-1,41	98,36
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH				
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	5,14	5,09	-0,05	98,97
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,71		-0,71	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,24	9,14	2,90	146,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	839,89	731,82	-108,07	87,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	234,71	200,61	-34,10	85,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,66	12,67	0,01	100,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,17	0,15	868,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,17	11,18	0,01	100,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,33	76,91	0,58	100,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	113,78	118,38	4,60	104,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,57	2,66	0,09	103,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,33	3,96	1,63	169,90

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đồng	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trác	Xã Việt Hưng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất														
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		7.521,38	704,74	603,97	818,91	445,27	860,77	523,19	890,30	791,79	600,79	493,00	788,64	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.033,13	141,72	293,94	427,91	190,67	350,25	101,55	571,22	328,74	98,00	52,07	477,05	40,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.233,15	56,62	235,87	347,05	146,40	257,48	69,32	463,68	288,54	0,13		368,07	29,69
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.233,04	56,62	235,76	347,05	146,40	257,48	69,32	463,68	288,54	0,13		368,07	29,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	177,32	14,95	4,51	0,31	18,36	24,54	3,79	17,71	1,00	43,35	33,03	15,76	2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,77	58,55	20,95	11,47	6,78	33,73	11,63	49,26	19,19	33,55	9,20	23,46	3,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	206,01	7,02	24,36	39,18	11,15	19,54	6,43	24,64	16,01	15,55	3,85	38,28	2,74
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	138,88	4,59	8,26	29,90	7,98	14,96	10,37	15,93	4,01	5,42	5,98	31,48	1,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	4.486,02	562,39	310,03	390,97	254,60	510,47	421,64	319,08	462,78	502,80	440,93	310,32	59,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,23	1,31			3,92								0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	4,42	0,97	0,28	0,18	1,20	0,30	0,54	0,25	0,23	0,16	0,15	0,16	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	577,40				32,32	122,22	260,84		114,88			47,14	7,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	344,19	97,00				16,37			80,21	150,61			4,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,69	3,93		6,74	0,14	0,41	17,20	0,03		13,11	1,13		0,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	644,03	92,00	96,83	61,33	32,84	61,37	10,23	21,79	35,12	45,74	186,77		8,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,01					0,01			0,00				0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.571,77	157,36	134,66	212,88	92,35	188,03	65,98	181,32	110,84	104,04	111,36	212,95	20,90
-	Đất giao thông	DGT	1.013,17	125,24	92,98	118,09	64,09	128,65	48,67	114,95	75,56	60,83	68,87	115,23	13,47
-	Đất thủy lợi	DTL	274,04	8,62	23,46	41,68	12,94	29,59	8,17	43,87	23,99	14,55	12,98	54,17	3,64
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,88	1,52	1,06	1,36	2,29	1,99	1,09	0,60	0,18	1,35	1,30	0,16	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,61	0,18	0,11	0,13	0,13	2,78	0,11	0,20	0,11	0,40	0,28	0,17	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,34	5,28	2,44	2,44	2,93	4,53	3,48	4,30	3,30	15,57	17,71	2,34	0,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,26	2,16	2,07	1,77	0,46	3,03	0,09	2,69	1,38	1,43	1,45	3,72	0,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,01	1,25	0,43	0,59	0,63	3,05	0,13	3,62	0,60	1,86	0,25	20,60	0,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,62	0,02	0,07	0,03	0,04	0,02	0,02	0,03	0,02	0,06	0,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,74	0,71		3,39						0,64			0,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,11	0,49	0,42	26,17	0,32	0,38		0,48	0,06	0,31	0,03	0,45	0,39
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,26	2,06	0,71	4,10	1,88	2,79	1,45	1,48	1,35	0,83	2,44	4,16	0,31
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,35	7,90	10,91	12,19	5,24	10,78	2,40	8,87	4,03	5,57	5,71	11,74	1,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	5,09	1,14	0,04	0,90	1,40	0,42	0,37	0,24	0,10		0,29	0,19	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,05	1,07			2,25				0,22	5,51			0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	848,33		68,74	92,81	71,10	110,64	64,72	54,52	112,20	117,52	83,48	72,60	11,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	226,68	183,87			1,14					41,67			3,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,64	0,78	1,42	0,45	2,89	1,62	0,71	0,25	0,71	1,82	1,54	0,43	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,17	0,02	0,16										0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,16	2,46	0,58	1,32	1,20	0,80	0,07	0,76	0,63	1,65	1,02	0,68	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,26	12,61		7,29		3,77		12,81	6,63	18,27	8,14	6,76	1,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	109,56	8,56	7,34	6,67	13,09	4,78	1,35	47,35	1,13	2,56		16,73	1,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,43	0,45	0,02	1,30	0,16	0,15				0,14	0,20		0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,22	0,63		0,03		0,04			0,26			1,27	0,03
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	704,74	704,74											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.510,81	115,16	256,71	358,52	153,18	291,21	80,95	512,94	307,72	33,68	9,20	391,53	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN													
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	921,59	97,00			32,32	138,60	260,84		195,09	150,61	47,14		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	226,68	183,87			1,14					41,67			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	42,69	3,93		6,74	0,14	0,41	17,20	0,03		13,11	1,13		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	269,36	187,80		6,74	1,29	0,41	17,20	0,03		54,78	1,13		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	848,33		68,74	92,81	71,10	110,64	64,72	54,52	112,20	117,52	83,48	72,60	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.492,36	92,00	165,57	154,14	103,94	172,01	74,95	76,31	147,31	163,25	270,25	72,60	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Như Quỳnh	Xã Chi Đạo	Xã Đại Đông	Xã Đình Dù	Xã Lạc Đạo	Xã Lạc Hồng	Xã Lương Tài	Xã Minh Hải	Xã Tân Quang	Xã Trung Trắc	Xã Việt Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	628,02	90,57	64,50	74,10	27,74	79,77	36,18	18,03	139,83	53,19	32,53	11,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	516,15	61,19	59,96	72,28	24,70	69,53	31,75	13,31	137,21	6,11	31,21	8,90
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>516,15</i>	<i>61,19</i>	<i>59,96</i>	<i>72,28</i>	<i>24,70</i>	<i>69,53</i>	<i>31,75</i>	<i>13,31</i>	<i>137,21</i>	<i>6,11</i>	<i>31,21</i>	<i>8,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,38	21,46	3,66	0,47	1,56	4,42	0,26	4,58	0,79	43,50	0,35	2,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,65	3,19	0,18	0,10	0,26	1,18	0,02	0,04	0,09	2,43	0,06	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,41	1,05	0,66	0,02	1,21	4,63	1,34	0,10	1,74		0,41	0,25
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,43	3,67	0,05	1,23			2,82			1,15	0,51	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	26,21	8,77			0,12	0,26	0,69	0,67	9,58	5,72		0,40

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Sử dụng vào loại đất																				Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý									
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKN	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DKV			ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	
6	Đường dây và trạm biến áp 110KV Đại Đồng	0,08		0,08	DNL	xã Đại Đồng	0,08																													Tờ BĐDC xã Đại Đồng 1/1000	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên
7	Cải tạo đường dây mạch kép 35 KV lộ 371, 372 E28.5	0,02		0,02	DNL	xã Chi Đạo	0,02																												Tờ BĐDC xã Chi Đạo, Lạc Đạo, Minh Hải	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
		0,02		0,02	DNL	xã Lạc Đạo	0,02																														
		0,02		0,02	DNL	xã Minh Hải	0,02																														
8	Cải tạo đường dây mạch kép 22 KV lộ 465, 467 E28.5	0,02		0,02	DNL	xã Lạc Đạo	0,02																												Tờ BĐDC xã Lạc Đạo, Minh Hải, Đình Dù	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên	
		0,02		0,02	DNL	xã Minh Hải	0,02																														
		0,02		0,02	DNL	xã Đình Dù	0,02																														
9	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22 KV cấp điện cho cụm Minh Hải 1	0,04		0,04	DNL	xã Chi Đạo	0,04																											Tờ BĐDC xã Chi Đạo, Minh Hải	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
		0,04		0,04	DNL	xã Minh Hải	0,04																														
10	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22 KV cấp điện cho KCN Phố Nối mở rộng	0,04		0,04	DNL	xã Chi Đạo	0,04																											Tờ BĐDC xã Chi Đạo, Minh Hải	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
		0,04		0,04	DNL	xã Minh Hải	0,04																														
11	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22 KV cấp điện cho CCN Minh Khai giai đoạn 3	0,08		0,08	DNL	thị trấn Như Quỳnh	0,08																											Tờ BĐDC thị trấn Như Quỳnh 1/2000	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
12	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22KV cấp điện cho CCN Như Quỳnh, làng nghề Minh Khai	0,03		0,03	DNL	xã Tân Quang	0,03																											Tờ BĐDC xã Tân Quang, Trung Trắc, thị trấn Như Quỳnh	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
		0,03		0,03	DNL	thị trấn Như Quỳnh	0,03																														
		0,02		0,02	DNL	xã Trung Trắc	0,02																														
13	Xây dựng mới xuất tuyến mạch kép 22KV cấp điện cho CCN Tân Quang, KĐT Đại An, liên lạc với trạm biến áp 110KV Văn Giang	0,04		0,04	DNL	xã Tân Quang	0,04																											Tờ BĐDC thị trấn Như Quỳnh 1/2000, Tân Quang	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
		0,04		0,04	DNL	thị trấn Như Quỳnh	0,04																														
14	Dự án đường dây 110kV 4 mạch sau TBA 500kV Phố Nối	0,30		0,30	DNL	xã Việt Hưng	0,30																											Tờ BĐDC Việt Hưng, Lạc Đạo, Đại Đồng, Minh Hải, Đình Dù	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
		0,27		0,27	DNL	xã Lạc Đạo	0,27																														
		0,30		0,30	DNL	xã Đại Đồng	0,30																														
		0,20		0,20	DNL	xã Minh Hải	0,20																														
15	Đường dây 110 KV Phố Nối NC- rẽ Phố Nối Hải Dương	0,50		0,50	DNL	xã Việt Hưng	0,50																											Tờ BĐDC Việt Hưng, Lương Tài	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
		0,50		0,50	DNL	xã Lương Tài	0,50																														
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>																																				
1	Xây dựng công trình nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Mọc Ty	0,31		0,31	DVH	xã Trung Trắc	0,07	0,24																										Vị trí tại thửa 210, 209, 208, 15 tờ BĐ 16	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên		
2	Nhà văn hóa thôn Bình Lương	0,19		0,19	DVH	xã Tân Quang				0,16										0,02														Tờ số 16, thửa số 59, 77, 61	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên; Quyết định 2490/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên; Thông báo số 275/TB-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh		
3	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Quang Trung, xã Lạc Hồng	0,20		0,20	DVH	xã Lạc Hồng																												Tờ số 16, thửa số 97, 146	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên; Quyết định 2490/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên; Thông báo số 61/TB-UBND ngày 01/3/2023 của UBND tỉnh		
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Lôi, xã Đình Dù	0,38		0,38	DVH	xã Đình Dù																												Tờ số 14, thửa số 9-11, 17	Nghị quyết số 436/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên; Quyết định 2490/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên; Thông báo số 285/TB-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>																																				

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Sử dụng vào loại đất																				Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Cơ sở pháp lý									
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKN	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DKV			ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	
6	Công ty TNHH đầu tư SX nhựa Việt - Nhật	3,04		3,04	SKC	xã Tân Quang		2,35	0,26																											Tờ bản đồ số: 03, 06 tỷ lệ 1/2000; gồm các thửa số: 282, 304, 343, 326, 344, 357, 305, 306, 328, 327, 345, 347, 359, 360, 361, 358, 372, 373, 374, 371, 394, 395, 381, 382, 396; 2, 3, 4, 10, 11, 12, 18, 19, 20, 28, 17, 29, 38, 30, 37	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 25/7/2017
7	Công ty TNHH Bao Bi sinh học Việt - Nhật	2,02		2,02	SKC	xã Tân Quang																													Tờ bản đồ số: 03 tỷ lệ 1/2000; gồm các thửa số: 216, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 274, 275, 240, 270, 269, 293, 292, 272, 271, 25, 294, 296, 273, 297, 298, 299, 300, 324, 296, 319, 320, 321, 322, 323, 340, 341, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 339, 354, 355, 29, 367, 368, 342, 356, 369, 370, 367, 368, 379, 391, 392, 393	Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	
8	Công ty TNHH bao bì cao cấp Việt Nhật	2,36		2,36	SKC	xã Tân Quang		1,14																											Tờ bản đồ số: 06 tỷ lệ 1/2000; gồm các thửa số: 28, 37, 38, 36, 35, 43, 44, 49, 57, 58, 65, 74, 72, 73, 80, 89, 90, 91, 101	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	
9	Công ty TNHH Bao Bi Carton Việt Nhật	2,00		2,00	SKC	xã Tân Quang																													Tờ bản đồ số: 03, 06 tỷ lệ 1/2000; các thửa số: 335, 336, 337, 358, 352, 367, 368, 379, 390, 351, 365, 366, 364, 377, 376, 387, 375, 386, 385, 399, 400, 389, 388; 1, 7, 8, 9, 16, 27, 15, 17, 28, 36, 35, 43	Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	
10	Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa công ty Việt Trung	0,38		0,38	SKC	xã Tân Quang		0,35	0,03																										Vị trí thu hồi đất tại các thửa số: 188, 174, 226, 215, 189, 191, 157, 173, 237, 238, 251, 249, 250, 264, 248, 236 thuộc tờ bản đồ số 01	Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 16/03/2016	
11	Dự án của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Minh Dũng	1,80		1,80	SKC	xã Tân Quang	1,80																												Thửa 174, 175, 179, 180, 187 tờ 3	Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04/01/2017	
12	Nhà máy sản xuất gỗ ván, gỗ ép bao bì, gỗ xuất khẩu, kinh doanh thép định hình kho bãi và lưu giữ hàng hóa của công ty TNHH thương mại và sản xuất Đại Nam Hưng Yên	2,10		2,10	SKC	xã Đại Đồng	1,86																												thửa 161, 46, 141, 143, 157, 153, 154, 167, 168, 174, 245, 223, 243 Tờ BD số 11, tỷ lệ 1/2000.	Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 29/09/2017	
13	Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Thế Bình của công ty TNHH một thành viên thú y và thủy sản Thế Bình	2,63		2,63	SKC	xã Đại Đồng	2,52																												Tờ số 11 thửa 222, 163, 223, 136, 137, 145	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 29/09/2017	
14	Nhà máy sản xuất thuốc thú y của công ty TNHH Jabiru Việt Nam	2,66		2,66	SKC	xã Đại Đồng	2,07																												Thửa 174, 149, 161 tờ BD số 12; thửa số 166, 163, 222, 223, 138, 151, 160, 162, 164 Tờ số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 29/09/2017	
15	Nhà máy sản xuất khí oxy và sang chiết gas, bê tông và đúc cọc, xưởng gia công kết cấu thép của Công ty cổ phần đầu tư Đại Đồng	2,36		2,36	SKC	xã Đại Đồng	1,63																												Thửa 3, 144, 147, 153, 154, 155, 158, 163, 170, 179, 224, 243, 244, 245, 246 Tờ BD số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 13/09/2017 ; 08/QĐ-UBND ngày 23/11/2019	
16	Nhà máy sản xuất Inox và thép định hình của công ty TNHH thương mại Trường Sơn Hưng Yên	3,22		3,22	SKC	xã Đại Đồng	2,63																												Thửa 251, 252, 190, 178, 261, 258, 257, 253, 169, 228, 183, 194, 260 tờ BD số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 18/09/2017; 1149/QĐ-UBND ngày 16/5/2018	
17	Nhà máy sản xuất phân vi sinh, chế phẩm sinh học và kho bãi, lưu giữ hàng hóa của công ty TNHH Công nghệ xanh Hưng Yên	3,00		3,00	SKC	xã Đại Đồng	2,40																												Thửa 173, 247, 175, 182, 176, 177, 250, 185, 181, 249, 251, 252, 190, 189, 192, 198, 207 Tờ BD số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	
18	Nhà máy sản xuất và gia công cơ khí Trường Anh Phát	2,75		2,75	SKC	xã Đại Đồng	2,75																												Vị trí tại các thửa 7,17, 21,20, 156, 157, 132, tờ bản đồ số 11, 15 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 23/1/2019	
19	Nhà máy sản xuất than hoạt tính, thiết bị lọc nước và khâu trang chống độc của công ty TNHH Saehan Tech Vina	2,06		2,06	SKC	xã Đại Đồng	2,06																												Vị trí tại các thửa 1, 2, 5, 6, 7, 152, 153, 154, 155 156 tờ bản đồ số 15, 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 23/1/2019	
20	Nhà máy sản xuất bao bì Dũng Thư	2,06		2,06	SKC	xã Đại Đồng	2,06																												Vị trí tại các thửa 199, 202, 203, 204, 205, 207, 261, 151, 153, 152, 2, 5 tờ bản đồ số 11, 15 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 11/04/2018	
21	Nhà máy cơ khí An Việt	4,60		4,60	SKC	xã Đại Đồng	4,6																												Vị trí tại các thửa 188, 209, 197, 203, 206, 201 tờ bản đồ số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 27/04/2018	
22	Nhà máy sản xuất và gia công đồng, kẽm Minh Hoàng của Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Minh Hoàng Hưng Yên	3,71		3,71	SKC	xã Đại Đồng	3,51																												Thửa 226, 180, 184, 231, 171, 229, 254, Tờ BD số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 14/11/2017	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (Cấp xã/thị trấn)	Sử dụng vào loại đất																				Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý												
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	SKN	SKC	SKX	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DRA	TON	NTD	DKV			ONT	ODT	TSC	TIN	SON	MNC	PNK	CSD				
23	Nhà máy sản xuất kèm Thanh Tùng của công ty TNHH sản xuất và thương mại Thanh Tùng	3,79		3,79	SKC	xã Đại Đồng	2,91																												0,68		Thửa 215, 159, 161, 167, 157, 224, 139 tờ BD số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 14/11/2017		
24	Nhà máy sản xuất gỗ dán, ván sản phẩm keo, kho bãi lưu giữ hàng hóa của công ty TNHH Hà Bắc Phát	2,73		2,73	SKC	xã Đại Đồng	2,73																													Thửa 74, 66, 88, 98, 118, 124, 78, Tờ BD số 11 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 27/04/2017			
25	Nhà máy sản xuất gỗ ván sàn, đồ gỗ nội thất cao cấp: Công ty TNHH Hoàng Anh Như Quỳnh	1,99		1,99	SKC	xã Đại Đồng	1,94																													Thửa 235, 237, 238, 243, 245, 232, 246 tờ BD số 12, thửa 74 tờ 16 tỷ lệ 1/2000.	Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 30/10/2017			
26	Nhà máy sản xuất nước đóng chai sấy quả Macca và kho chứa hàng hóa, dịch vụ tổng hợp của cty TNHH sản xuất và thương mại Đồng Anh	2,50		2,50	SKC	xã Đại Đồng	2,5																													Vị trí tại các thửa 162, 181, 182, 183, 417, 426, 179, 197, 395, 206, 207, 229 tờ bản đồ số 7 tỷ lệ 1/2000	Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 21/6/2019			
27	Nhà máy sản xuất và thương mại Quốc Khánh Hưng Yên	2,27		2,27	SKC	xã Đại Đồng	2,27																													Các thửa 77, 80, 89, 95, 96, 101, 108, 217 tờ số 11 tỷ lệ 1/2000.	132/TB-UBND ngày 23/03/2018			
28	Trung tâm buôn bán máy móc, thiết bị công nghiệp và phân phối hàng hóa xăng dầu Thiên Như của công ty cổ phần thương mại tổng hợp Thiên Như	3,82		3,82	SKC	xã Đại Đồng	3,82																													Thửa 61, 66, 74, 98, 88, 118, 124, 221, 211, 79, 92, 83, 125, 59, 68, 67, 99, 100, Tờ BD số 11 tỷ lệ 1/2000	76/QĐ-UBND ngày 27/04/2017			
29	Dự án thương mại dịch vụ DNTN Xuân Trục	2,00		2,00	SKC	xã Đại Đồng	2,00																													Các thửa 2, 3, 4, 6, 7, 31, 32, 37, 43 tờ bản đồ số 8. Các thửa 49, 59, 62, 67, 77 tờ bản đồ số 7 tỷ lệ 1/2000.	142/QĐ-UBND ngày 26/12/2018			
30	Nhà máy sản xuất thương mại và dịch vụ may mặc ZMB của công ty TNHH ZMB	3,23		3,23	SKC	xã Đại Đồng	2,95																													Thửa 7, 43, 47, 48, 313, 58, 106, 64, 314, 82, 81, 123, 80, 126, 104, 91, 439, 114, 145, 49, 90 Tờ BD số 7, 8 tỷ lệ 1/2000	208/QĐ-UBND ngày 18/09/2017			
31	Nhà máy sản xuất băng keo Trung Hoa của công ty TNHH SX và nhập khẩu Trung Hoa	2,13		2,13	SKC	xã Minh Hải	1,99																													Tờ bản đồ số: 02 tỷ lệ 1/2000 Thửa đất số 149, 162, 148, 160, 170, 178, 201, 188, 181, 171	QĐ đầu tư số 274/QĐ-UBND ngày 8/11/2017			
32	Nhà máy sản xuất - ván sàn, kho bãi và lưu giữ hàng hóa	2,89		2,89	SKC	xã Chi Đạo	2,17																													Vị trí tại thửa 92, 110, 133, 150, 368 tờ bản đồ số 08; các thửa 23,28, 30, 31, 32, 38, 40, 44, 48, 52, 63 tờ 09 tỷ lệ 1/2000	QĐ đầu tư số 110/QĐ-UBND ngày 09/10/2018			
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>																																							
1	Trung tâm dịch vụ thương mại Trường Anh Hưng Yên	2,43		2,43	TMD	xã Tân Quang	2,43																														Tờ bản đồ số: 08 tỷ lệ 1/2000, gồm các thửa số: 01, 02, 9, 13, 21, 25, 24, 35	263/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		
2	Nhà máy chế biến nông sản hàng hóa và phân phối hàng hóa Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Trường Hải	1,10		1,10	TMD	thị trấn Như Quỳnh	1,10																														Tờ bản đồ số: 10 tỷ lệ 1/2000, gồm các thửa số: 44, 45, 46, 40	194/QĐ-UBND ngày 01/09/2017		
3	Dự án kinh doanh siêu thị, DV lưu giữ hàng hóa và mua bán đồ gỗ mỹ nghệ của công ty TNHH thương mại và sản xuất HATT Như Quỳnh	2,36		2,36	TMD	xã Đại Đồng	2,36																														Tờ số 8 thửa 149, 126, 153, 154, 176, 114	119/QĐ-UBND ngày 13/07/2017		
4	Dự án nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ thương mại tổng hợp Tiến Phát Hưng Yên của công ty TNHH Hợp Tiến Phát Hưng Yên	1,67		1,67	TMD	xã Đại Đồng	1,37																														Thửa 375, 198, 257, 222, 376, 235, 330, 306, 240, 212, 201, 294, 213 Tờ BD số 7, 8 tỷ lệ 1/2000	157/QĐ-UBND ngày 07/08/2017		
5	TT dịch vụ nhà hàng và khu thể thao vui chơi, giải trí, kho bãi, phân phối hàng hóa của công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quang Khánh, Hưng Phát	2,30		2,30	TMD	xã Đại Đồng	0,95																														Vị trí tại thửa 99, 111, 262, 128, 136, 156, 144, 127, 126, 135; tờ bản đồ số 12 tỷ lệ 1/2000	132/TB-UBND ngày 23/03/2018		
3	Công trình, dự án đưa vào để giao đất																																							
1	Khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh giáp huyện ủy Văn Lâm (xã Đình Dù)	0,60	0,60		DKV	xã Đình Dù																																Vị trí tại thửa 289, 48, 47, 56, 302, 53b, 57 tờ bản đồ số 2 tỷ lệ 1/2000		
*	Chuyển mục đích đất vườn, ao sang đất ở																																							
1	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Trịnh Văn Hoàng	0,0200		0,0200	ONT	Xã Đại Đồng				0,0200																												CN 739242 cấp ngày 25/2/2019 thửa 156 tờ 22		
2	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đỗ Văn Bảo	0,0200		0,0200	ONT	Xã Trung Trác				0,0200																													CG559086 cấp ngày 21/8/2017 thửa 576 tờ 21	
3	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Nguyễn Văn Hà	0,0100		0,0100	ONT	Xã Trung Trác				0,0100																												GCN số BQ025490 cấp ngày 12/10/2015 tại thửa đất số 547 tờ bản đồ số 21		
4	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở Đoàn Văn Chiến	0,0200		0,0200	ONT	Xã Đình Dù				0,0200																												Thửa 326 tờ 22 BI 514070 ngày 14/3/2012		

